**PHỤ LỤC 1**

**BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT DANH MỤC THIẾT BỊ Y TẾ/ LINH KIỆN, PHỤ KIỆN, VẬT TƯ THAY THẾ SỬ DỤNG CHO TRANG THIẾT BỊ Y TẾ**

*(Đính kèm Yêu cầu báo giá số 1529/BVĐN-VTTB ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

| **STT** | **Danh mục** | **Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật (Hoặc tương đương\*)** | **Đvt** | **Số lượng/ khối lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Hệ thống nẹp vít phẫu thuật tạo hình cột sống cổ sau |  |  |  |
| 1.1 | Vít tạo hình bản sống | Vật liệu Titanium hoặc tương.  Đường kính từ 2.6 mm đến 3.0mm.  chiều dài từ 5 đến 11 mm (tối thiểu có dài 7mm, 8mm, 9mm). Vít tự taro. Tiêu chẩn chất lượng FDA hoặc CE | Cái | 120 |
| 1.2 | Nẹp tạo hình bản sống | Vật liệu Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Dài từ 8 mm đến 14 mm (tối thiểu có 8mm, 10mm). Dùng cho phẫu thuật hẹp ống sống cổ lối sau nhiều tầng. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE | Cái | 40 |
| 2 | Hệ thống nẹp vít phẫu thuật cổ sau, chẩm cổ |  |  |  |
| 2.1 | Nẹp chẩm cổ uốn sẵn | Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE Đường kính từ 3.0 mm đến 3.5 mm Dài 200mm đến 240 mm Uốn sẵn tại vùng chẩm | Cái | 6 |
| 2.2 | Nẹp dọc cổ sau | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Dài khoảng từ 200mm đến 240mm. Đường kính khoảng từ 3.0mm đến 3.5 mm. Tiêu chuẩn chất lượng FDA hoặc CE | Cái | 30 |
| 2.3 | Nẹp nối ngang | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Chiều dài từ 40 mm đến 60mm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 10 |
| 2.4 | Vít chẩm | Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Đường kính khoảng từ 4.0 mm đến 5.0 mm. Chiều dài vít từ 6-18mm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 18 |
| 2.5 | Vít đa trục cột cống cổ lối sau | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Vít đa trục tự tarô. Đường kính vít 3.5 mm đến 4.0 mm. Chiều dài từ 10 mm đến 50 mm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 200 |
| 2.6 | Kẹp giữ nẹp nối ngang | Vật tiệu: Titanium hoặc tương đương - Dùng để cố định nẹp nối ngang vào nẹp dọc. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 20 |
| 2.7 | Ốc khóa trong dùng cho vít đa trục cột sống cổ sau | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Vít khóa trong cột sống cổ sau có lõi hình lục giác. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 200 |
| 3 | Hệ thống nẹp vít phẫu thuật bệnh lý cột sống cổ trước |  |  |  |
| 3.1 | Miếng ghép đĩa đệm cổ | Vật liệu: peek hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Hai bề mặt trên dưới có răng chống trượt - Số điểm đánh dấu cản quang bằng titanium - Chiều rộng khoảng từ 13mm đến 17 mm - Chiều sâu khoảng từ 11mm đến 15mm  - Chiều cao: từ 5mm đến 9mm, ít nhất phải có các size 5mm, 6mm, 7mm, 8mm. - Có khoang ghép xương | Cái | 60 |
| 3.2 | Nẹp cổ trước | Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Dài từ 19 đến 30mm  - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25 mm đến 2.5mm. | Cái | 20 |
| 3.3 | Nẹp cổ trước | Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Dài từ 32 đến 50mm  - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25 mm đến 2.5mm. | Cái | 25 |
| 3.4 | Nẹp cổ trước | Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Dài từ 50 đến 67,5mm  - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25 mm đến 2.5mm. | Cái | 5 |
| 3.5 | Nẹp cổ trước | Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Dài từ 70 đến 85 mm  - Trên nẹp có khóa vít - Chiều dày nẹp (A-P): Khoảng từ 2.25 mm đến 2.5mm. | Cái | 2 |
| 3.6 | Vít cột sống cổ đơn hướng tự ta rô | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương  vít tự taro.  Đường kính vít: từ 4.0mm đến 4.5 mm Chiều dài vít từ 11mm-17mm, (tối thiểu có dài 13mm, 14mm, 15mm) Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 250 |
| 4 | Hệ thống nẹp vít phẫu thuật chấn thương cột sống cổ lối trước |  |  |  |
| 4.1 | Nẹp cột sống cổ lối trước 1 tầng | Vật liệu titanium hoặc tương đương. Độ dày nẹp từ 2mm đến 2.5mm.  Chiều dài nẹp : 20 mm đến 35mm.  Có khóa vít giúp ngăn vít trượt ra ngoài.  Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 25 |
| 4.2 | Nẹp cột sống cổ lối trước 2 tầng | Vật liệu titanium hoặc tương đương.  Độ dày nẹp từ 2mm đến 2.5mm.  Chiều dài nẹp : 36 mm đến 54mm.  Có khóa vít giúp ngăn vít trượt ra ngoài.  Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 10 |
| 4.3 | Nẹp cột sống cổ lối trước 3 tầng | Vật liệu titanium hoặc tương đương.  Độ dày nẹp từ 2mm đến 2.5mm.  Chiều dài nẹp : 55mm đến 77mm.  Có khóa vít giúp ngăn vít trượt ra ngoài.  Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 5 |
| 4.4 | Vít cột sống cổ tương thích với nẹp cột sống cổ lối trước | Vật liệu titanium hoặc tương đương, vít tự taro.  Đường kính từ 4.2mm đến 4.6mm; chiều dài từ 12mm đến 18mm (tối thiểu có dài 13, mm, 14mm, 15 mm). Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 150 |
| 5 | Hệ thống miếng ghép cột sống cổ liền nẹp |  |  |  |
| 5.1 | Vít tự khoan | Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương, vít tự khoan.  Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính từ 3.5 mm đến 4.0mm  - Chiều dài: từ 11mm đến 15mm. | Cái | 100 |
| 5.2 | Miếng ghép đĩa đệm nghiêng | Nẹp cổ trước liền đĩa đệm. Vật liệu Peek hoặc tương đương.  Tiêu chuẩn FDA hoặc CE   - Có răng trên dưới chống tuột, có 2 lỗ để bắt vít vào thân đốt sống và có khóa vít bên trên.  - Kích thước: Chiều cao từ 5mm đến 9mm, ít nhất phải có các size 5mm, 6mm, 7mm, 8 mm; rộng 15mm đến 17 mm; sâu 12mm đến 14mm.   - Có điểm đánh dấu cản quang bằng chất liệu hợp kim Titan  - Có khoang ghép xương | Cái | 50 |
| 6 | Đĩa đệm động toàn phần cột sống cổ | Gồm 2 đĩa vật liệu Titanium hoặc tương đương, bề mặt trong lõm. Mỗi đĩa bề mặt ngoài có các đinh cản quang. Kích thước: sâu khoảng 13 mm, rộng khoảng 16 mm, cao: 5; 6; 7mm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 10 |
| 7 | Đĩa đệm nhân tạo trong phẫu thuật cột sống cổ có xương ghép sẵn bên trong | Vật liệu: PEEK hoặc tương đương, chiều sâu từ 12mm đến 14mm, chiều cao từ 5mm đến 8mm, có xương ghép sẵn bên trong. Tiệt trùng sẵn. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 30 |
| 8 | Đĩa đệm trong phẫu thuật cột sống thắt lưng lối sau | Vật liệu: PEEK hoặc tương đương.  Có điểm đánh dấu cản quang.  Bề mặt trên và dưới có răng cưa.  Kích thước: chiều rộng khoảng 10.5mm đến 11mm; chiều dài khoảng 22mm đến 25 mm; chiều cao từ 8mm đến 14mm; từ 0 độ đến 5 độ. Bên trong có khoang chứa xương lớn.  Đóng gói tiệt trùng sẵn. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 50 |
| 9 | Hệ thống nẹp vít cột sống lưng, ngực titanium |  |  |  |
| 9.1 | Nẹp dọc cột sống thắt lưng | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Kích thước: Đường kính # 6.0mm, chiều dài từ 50-90 mm | Cái | 70 |
| 9.2 | Nẹp dọc thẳng | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Kích thước: Đường kính # 6.0mm, chiều dài ≥ 400 mm | Cái | 10 |
| 9.3 | Nẹp nối ngang cột sống thắt lưng | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Kích thước: dài từ 35 đến 50mm, chiều dài có thể tự điều chỉnh | Cái | 10 |
| 9.4 | Vít đa trục cột sống thắt lưng | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Kích thước: đường kính từ 4.5 đến 7.5mm, dài từ 20 đến 60mm | Cái | 500 |
| 9.5 | Vít đơn trục cột sống thắt lưng các cỡ | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Kích thước: đk: từ 4.5 đến 8.5mm, dài 20 đến 60mm | Cái | 10 |
| 9.6 | Vít đơn trục đuôi dài (nắn trượt) cột sống thắt lưng các cỡ | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Kích thước: đk: từ 4.5 đến 8.5mm, dài từ 20 đến 45mm Đầu vít dài, 2 bên có xẻ rãnh, có thể bẻ gãy. | Cái | 10 |
| 9.7 | Vít khóa trong cột sống thắt lưng | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Ốc trong có hình lục giác. | Cái | 550 |
| 9.8 | Vít trượt đa trục cột sống lưng | Đầu vít cao để nắn trượt thân đốt sống. - Bước ren đôi trên thân vít. - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính : 5.5 mm đến 7.5 mm - Chiều dài: 30mm đến 55mm | Cái | 30 |
| 10 | Hệ thống nẹp vít phẫu thuật cột sống ngực - thắt lưng 2 bước ren |  |  |  |
| 10.1 | Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome | Vật liệu hợp kim Cobalt Chrome hoặc tương đương. Nẹp dọc cột sống ngực lưng đường kính 4.5mm đến 5.0mm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 40 |
| 10.2 | Vít cột sống đa trục hai bước ren | Vật liệu thân vít: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính: từ 4.0mm, 4.5mm, 5.0mm, 5,5mm, 6.0mm, 6.5m và 7.5mm. chiều dài từ 20mm đến 60 mm. - Vít đa trục 2 bước ren để tăng độ bám trên xương. Phần ren xương xốp phía đầu vít với khoảng cách 2 bước ren từ 3.5 mm đến 4mm và phần ren xương cứng phía mũ vít với khoảng cách giữa 2 bước ren khoảng 1.5mm đến 2mm. | Cái | 250 |
| 10.3 | Ốc khóa trong cho nẹp vít phẫu thuật thắt lưng | Vật liệu: Hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Tự gãy khi đủ lực hoặc tương đương. | Cái | 250 |
| 11 | Hệ thống nẹp vít sử dụng cho phẫu thuật cột sống lưng lối sau (PLIF - TLIF) |  |  |  |
| 11.1 | Đĩa đệm cột sống lưng loại cong | Vật liệu Peek hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Có khoang nhồi xương  - Chiều rộng : 9mm đến 11mm  - Chiều cao : 8mm đến 14mm - Chiều dài : khoảng 25mm đến 30mm - Có điểm cản quang để kiểm tra | Cái | 105 |
| 11.2 | Nẹp dọc thẳng dài các cỡ | Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính : Khoảng 5.5mm  - Chiều dài Khoảng 500mm. - Có đường đánh dấu chạy dọc theo nẹp. | Cái | 100 |
| 11.3 | Nẹp nối ngang cột sống lưng ngực | Có thể uốn nẹp để phù hợp với giải phẫu của từng bệnh nhân - 2 đầu có kèm vít để khóa với nẹp dọc - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Chiều dài dạng cố định : từ 20 đến 60mm | Cái | 10 |
| 11.4 | Vít đa trục góc dao động hạn chế | - Vít xoay trên 1 bình diện, giúp chỉnh xoay ngang đốt sống - Thân vít có bước ren đôi. - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính : từ 4.5mm đến 6.0 mm - Chiều dài từ 25mm đến 55mm | Cái | 20 |
| 11.5 | Vít đa trục các cỡ | Bước ren đôi trên thân vít. Vít đa trục - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính: 4.0mm đến 8.5 mm - Chiều dài: 25mm đến 60mm | Cái | 600 |
| 11.6 | Vít đơn trục cột sống lưng | Bước ren đôi trên thân vít. Vít đơn trục - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính: 4.0 mm đến 7.5 mm - Chiều dài: 25mm đến 60mm | Cái | 15 |
| 11.7 | Ốc (vít) khóa trong | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 635 |
| 12 | Thân đốt sống nhân tạo | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính: Khoảng 13mm đến 16 mm - Dài: khoảng 30mm đến 35 mm - Dạng hình trụ tròn - Đặt giãn đốt hoặc thay thân sống. | Cái | 25 |
| 13 | Thân đốt sống nhân tạo | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính từ 13mm 16 mm - Dài khoảng 60 mm đến 70mm - Dạng hình trụ tròn - Có khung rỗng để ghép xương | Cái | 5 |
| 14 | Vít xương cùng chậu | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính: Khoảng 12mm.  - Vít rỗng nòng có chiều dài từ 40mm đến 60mm. | Cái | 4 |
| 15 | Hệ thống nẹp vít ngực, thắt lưng qua da |  |  |  |
| 15.1 | Nẹp dọc thẳng qua da cột sống ngực lưng hợp kim Titanium | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính khoảng 5.5mm - Dài từ 130mm đến 180mm - Đầu tù, 2 đầu đều có mấu gắn dụng cụ để luồn qua da | Cái | 50 |
| 15.2 | Nẹp dọc uốn sẵn bắt qua da | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Uốn cong sẵn, đường kính khoảng 5.5mm - Dài từ 30mm đến 130mm - Nẹp dọc được thiết kế 1 đầu nhọn để xiên qua da và 1 đầu có gờ để gắn dụng cụ | Cái | 30 |
| 15.3 | Ốc khóa trong cho nẹp dọc thẳng qua da | Vật liệu: hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Tự gãy khi vặn đủ lực hoặc tương đương | Cái | 160 |
| 15.4 | Vít đốt sống đa trục rỗng nòng | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Rỗng lòng - Đường kính: từ 5.5 mm đến 7.5mm. - Dài từ 35mm đến 50mm | Cái | 160 |
| 15.5 | Miếng ghép đĩa đệm nhân tạo dùng trong phẫu thuật cột sống | Tiệt trùng sẵn. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Hình dạng: hình hạt đậu, trên bề mặt có răng giúp gắn chặt hơn vào thân xương - Vật liệu: Peek hoặc tương đương, có điểm cản quang trên thân - Chiều dài trước - sau: từ 25mm đến 30 mm  -Chiều cao: từ 8mm, 9mm, 10mm, 11mm, 12mm, 13mm, 14 mm  - Chiều sâu: Khoảng 10mm - Khoang ghép xương | Cái | 250 |
| 16 | Hệ thống nẹp vít ngực, thắt lưng qua da 2 bước ren |  |  |  |
| 16.1 | Nẹp dọc uốn sẵn qua da cột sống ngực lưng hợp kim Cobalt Chrome | Vật liệu: Cobalt Chrome hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính: từ 4.5 mm đến 5.0mm. Nẹp uốn sẵn  - Chiều dài từ 30mm - 90mm | Cái | 50 |
| 16.2 | Vít đa trục rỗng nòng qua da | Vật liệu thân vít hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Vít rỗng nòng  - Vít có hai bước ren để tăng độ bám vào xương, phần ren xương xốp phía đầu vít và phần ren xương cứng phía mũ vít.  - Đường kính từ 4.5mm - 7.5mm  - Chiều dài vít từ 35mm - 50mm | Cái | 100 |
| 16.3 | Ốc khóa trong cho nẹp dọc | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Tự gãy khi vặn đủ lực hoặc tương đương | Cái | 100 |
| 17 | Hệ thống nẹp vít cố định, chỉnh gù vẹo, nắn trượt cột sống |  |  |  |
| 17.1 | Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Titanium | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Dài Khoảng 500 mm - Đường kính khoảng 5.5 mm | Cái | 180 |
| 17.2 | Nẹp nối ngang cố định cột sống | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Xoay đa chiều và điều chỉnh được chiều dài. - Dài từ 28 đến 81mm - Cố định với nẹp dọc bằng 02 vít khóa | Cái | 20 |
| 17.3 | Vít cột sống đa trục | Vít đa trục, Chất liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Đường kính từ 4.0mm đến 7.5 mm.  - Chiều dài từ 20 đến 50 mm. - Tối thiểu có vít có đường kính: 4.0mm và 4.5mm, chiều dài 20 mm để bắt vít chân cung đốt sống ngực cao nắn chỉnh gù vẹo trẻ em | Cái | 1.100 |
| 17.4 | Vít khóa trong cho nẹp dọc | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Tự gãy khi vặn đủ lực hoặc tương đương | Cái | 1.100 |
| 17.5 | Ốc khóa trong cho nẹp dọc | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Tự gãy khi vặn đủ lực hoặc tương đương | Cái | 30 |
| 17.6 | Vít trượt đa trục | Vật liệu:Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Đường kính từ 5.5mm đến 6.5 mm - Dài 35mm đến 45 mm - Mũ vít : có mũ vít cao để nắn trượt | Cái | 30 |
| 18 | Hệ thống nẹp vít cố định cột sống ngực thắt lưng 2 bước ren bơm xi măng |  |  |  |
| 18.1 | Vít đa trục rỗng nòng bơm xi măng | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Vít có hai vùng ren: vùng ren xương xốp phía đầu vít và vùng ren xương cứng phía mũ vít. - Có khoảng 4 - 6 lỗ phía đầu vít cho phép xi măng có thể trực tiếp đi qua thân và các lỗ vít giúp cố định vít vững chắc - Đường kính vít: từ 4.5mm đến 8.5mm. - Chiều dài vít: từ 30-55mm | Cái | 100 |
| 18.2 | Ốc khóa trong cho vít đơn trục, đa trục hai bước ren | Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Tự gãy khi vặn đủ lực hoặc tương đương | Cái | 100 |
| 18.3 | Nẹp dọc thẳng cột sống ngực lưng hợp kim Titanium | -Nẹp dọc cứng đường kính 5,5mm. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE  - Vật liệu: Titanium hoặc tương đương  - Dài khoảng 500mm  - Có đường kẻ dọc để đánh dấu khi xoay | Cái | 20 |
| 19 | Hệ thống bơm xi măng đốt sống qua bóng nong |  |  |  |
| 19.1 | Bộ bơm áp lực có đồng hồ đo | Dạng xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD, có dây dẫn thuốc cản quang từ xilanh đến bóng nong. Xilanh có đồng hồ thể hiện áp lực qua màn hình LCD - Có chỉ số dung tích trên xi lanh tương đồng với bóng nong. | Cái | 40 |
| 19.2 | Bóng nong thân đốt sống | Bóng chịu lực tối đa # 400psi.  - Kích thước 10,15,20x3mm - Nhiều size và kích cỡ - Khi kết hợp với xilanh bơm phồng bóng có hiển thị áp lực qua màn hình LCD thì áp lực tối đa là # 400 psi trong xương xốp - Có điểm cản quang để kiểm soát - Thề tích bóng: 4cc đến 6cc - Bóng có nòng để dẫn đường | Cái | 40 |
| 19.3 | Kim chọc dò cuống sống | Vật liệu : Hợp kim y tế hoặc tương đương. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Bao gồm: Kim và nòng (trocar) - Bao gồm: 01 Kim và 01 nòng dài khoảng 95mm đến 100mm - Kích cỡ 11 Gauge. | Bộ | 80 |
| 19.4 | Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống | Vật Liệu : Hợp kim y tế hoặc tương đương - Dùng để đưa Ximăng vào thân sống, tránh trào ngược - Bao gồm 1 ống rỗng nòng đường kính khoảng 3mm và 1 kim chọc đẩy xi măng có vạch chia dung tích.  - Mỗi dụng cụ đưa được khoảng 1,5CC | Cái | 80 |
| 19.5 | Kim chọc khoan thân sống | Có trocar để dẫn mũi khoan.  - Vật liệu : Hợp kim y tế hoặc tương. - Ống troca rỗng nòng đường kính # 4.0mm đến 4.3mm có thước đo trên thân troca thể hiện chiều dài khi troca qua da (Chiều dài troca từ 115mm đến 120mm) - 1 mũi khoan thân đốt sống cỡ 3 trên thân mũi khoan có hiển thị chiều sâu khi khoan vào thân sống (chiều sâu tối đa 40mm), 2 kim mũi nhọn và 2 kim đầu tù. | Bộ | 40 |
| 20 | Bơm áp lực đẩy xi măng kèm bộ trộn | Hệ thống bơm xi măng không bóng. Tiêu chuẩn FDA hoặc CE - Hệ thống bơm được trang bị van an toàn, được kích hoạt khi áp lực bên trong xylanh quá cao hoặc khi bơm đẩy đi quá nhanh. - Bộ bơm có thiết bị đo và kiểm soát xi măng với áp lực bơm cao - Có chức năng tự động điều chỉnh áp lực bơm. | Bộ | 30 |
| 21 | Xi măng sinh học kèm dung dịch pha | Xi măng sinh học kèm dung dịch pha gồm 20g xi măng tiệt trùng dạng bột với Barium sulphate 30%, Methyl methacrylate-Styrence-copolymer 68%, Benzonyl peroxide 2% và 9g chất lỏng trong lọ vô trùng với thành phần Methyl methacrylate (mono-mer): 99.1%, N, N-dimethyl-p-toluidine: 0.9%, Hydroquinone 75ppm, là loại xi măng có độ nhớt cao, có cản quang, thời gian làm việc trung khoảng 8 phút ở 22 độ C | Gói | 40 |
| 22 | Xương nhân tạo | Sản phẩm xương đồng loại khử khoán dạng sợi hoặc tương đương có chứa nhiều các protein tăng tạo xương(BMPs), kết hợp poloxamer cầm máu đáp ứng nhiệt, được vô khuẩn bằng tia gamma | Hộp | 60 |
| 23 | Xương nhân tạo | Xương nhân tạo chất liệu carbon-apatite hoặc tương đương, cấu trúc lỗ liên kết 3 chiều, kích thước lỗ khoảng 300μm, độ xốp 70-80%, dạng hạt  Thành phần : carbon-apatite hoặc tương đương 1g | Hộp | 15 |
| 24 | Xương nhân tạo | Xương nhân tạo chất liệu carbon-apatite hoặc tương đương, cấu trúc lỗ liên kết 3 chiều, kích thước lỗ khoảng 300μm, độ xốp 70-80%, dạng hạt  Thành phần : carbon-apatite hoặc tương đương 5cc | Hộp | 10 |
| 25 | Xương nhân tạo | Sản phẩm xương nhân tạo β-TCP tinh khiết hoặc tương đương , kích thước hạt 45-75μm, dạng gel, để hấp thu, có thể tạo hình, có thể trộn lẫn được Thành phần : Beta -TCP và hydrogel hoặc tương đương | Hộp | 10 |
| 26 | Mũi mài tròn kim cương | Mũi mài tròn kim cương.  Đường kính khoảng 5.5mm, dài khoảng 290mm Tiệt trùng sẵn. | Cái | 10 |
| 27 | Dây bơm dịch tưới rửa | Bộ dây bơm nước chất liệu PVC có chạc chữ Y cho 2 đường nước vào, dài >=3m, dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống. Loại sử dụng một lần, tiệt trùng sẵn. | Cái | 30 |
| 28 | Bộ kim định vị | Bộ kim định vị dùng cho phẫu thuật nội soi cột sống đường kính 18G (1.25mm), dài 250mm | Cái | 10 |
| 29 | Mũi mài tròn rãnh khế | Mũi mài tròn rãnh khế, đường kính khoảng từ 3.0mm đến 3.7 mm, chiều dài khoảng 350mm đến 355mm. Dùng với vỏ ngoài đường kính 4mm. Mũi mài dùng nhiều lần | Cái | 2 |
| 30 | Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần | Đường kính lõi khoảng 2.5mm Dài khoảng 290mm / 400mm  Dùng với bộ tay cầm lưỡng cực tháo lắp được.  Tiệt trùng sẵn. | Cái | 20 |
| 31 | Mũi mài tròn kim cương | Mũi mài tròn kim cương có đường kính 3.0mm x 353.5mm / 3.7mm x 355mm dùng với vỏ ngoài đường kính 4mm, dài 350mm. Dùng nhiều lần | Cái | 10 |
| 32 | Điện cực đốt bằng sóng radio cao tần | Điện cực sử dụng sóng RF dùng cho nội soi cột sống. Dài khoảng 280 mm/ 350 mm, cáp dài khoảng 3m, chân cắm 2 kim chuẩn quốc tế.  Điện cực có khả năng gập góc đầu xa, xoay được mọi hướng. Đóng gói tiệt trùng sẵn. | Cái | 10 |
| 33 | Điện cực lưỡng cực dùng sóng radio cao tần | Điện cực lưỡng cực dùng sóng radio cao tần (RF), dùng cho nội soi hẹp ống sống, dùng một lần, đường kính khoảng 3.4mm, dài >= 330mm | Cái | 10 |
| 34 | Điện cực dán mặt da | Điện cực thần kinh dạng dán 2 kênh dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 2- 3m, miếng dán kích thước khoảng 2.7 x2 cm - Thiết kế: gồm 2 miếng dán nối với dây dẫn  Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện | Cái | 50 |
| 35 | Điện cực đo thính lực | Điện cực đo thính lực các loại. Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện | Cái | 30 |
| 36 | Bộ kim điện cực gắn dưới da loại 2 dây xoắn | Điện cực thần kinh dạng kim 2 kênh dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 2- 3m - Có 2 kim, nối với dây dẫn  Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện | Cái | 500 |
| 37 | Điện cực thần kinh dạng xoắn | Điện cực thần kinh dạng xoắn dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 1- 2m - 1 đầu có dạng hình xoắn vít, nối với dây dẫn   Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện | Cái | 200 |
| 38 | Điện cực nối đất loại đơn | Điện cực dán dạng đơn nối đất dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật sống  - Dài từ 1,5- 2,5m  - Gồm 1 đầu dán nối với dây dẫn  Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện | Cái | 50 |
| 39 | Kim điện cực gắn dưới da | Điện cực thần kinh dạng kim 1 kênh dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật - Dài 2- 3m - Có 1 kim, nối với dây dẫn   Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện | Cái | 50 |
| 40 | Dùi dùng cho vít cuống sống | Điện cực dạng đầu dò qua nẹp vít dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh quá trình phẫu thuật  - Đầu dò dài khoảng 100mm - Gồm 1 đầu dò thẳng, có đầu mũi dò hình tròn, đều, nối với dây dẫn   Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện | Cái | 20 |
| 41 | Dùi theo dõi thần kinh lưỡng cực | Điện cực dạng đầu dò lưỡng cực dùng để theo dõi điện sinh lý thần kinh trong quá trình phẫu thuật  - Đầu dò dài 90- 110mm, lưỡng cực  Sử dụng tương thích với máy theo dõi thần kinh trong phẫu thuật NIM Eclipse thuộc sở hữu của bệnh viện | Cái | 5 |
| 42 | Keo sinh học vá mạch máu và màng não | Chức năng/ công dụng:   - Bịt kín kẽ hở, dính bề mặt và gia cố các mô mềm  - Chỉ định với mô tại tim, mạch máu, phổi, sinh dục, màng cứng, đường tiêu hóa (thực quản, dạ dày - ruột non, đại trực tràng), các bộ phận khác trong ổ bụng (tuyến tụy, lá lách, gan và mật) và trong định hình miếng phẫu thuật trong sửa chữa thoát vị Thể tích: 2ml- 4ml Tiệt trùng bao gồm 1 tuýp 2ml- 4ml keo và 4 đầu bơm keo tiêu chuẩn Đặc điểm kỹ thuật - Chịu được áp lực hơn 450mmHg  - Thiết kế xylanh hai nòng và vòi bơm dạng xoắn  - Có độ bền và độ bám dính tối ưu | Tuýp | 250 |
| 43 | Mũi khoan cắt sọ, tương thích với máy khoan model IPC | Mũi khoan cắt và phá sọ. - Đường kính từ 2.0 mm đến 8 mm, dài từ 7 đến 10cm - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện - Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 70 |
| 44 | Mũi khoan mài sọ, mũi mài hình tròn, tương thích với máy khoan model IPC | Mũi khoan mài sọ dùng trong phẫu thuật thần kinh - Đường kính từ 2 đến 6 mm - Chiều dài làm việc 8 đến 15cm - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện - Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 30 |
| 45 | Mũi khoan phá sọ, mũi hình tròn, tương thích với máy khoan model IPC | Mũi khoan phá sọ dùng trong phẫu thuật thần kinh - Đường kính từ 2.0 mm đến 8.0 mm - Chiều dài làm việc 8cm đến 15cm - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện - Tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 105 |
| 46 | Đầu chụp mũi khoan cắt mở sọ dài 8cm | Đầu chụp mũi khoan cắt sọ 8cm dùng trong phẫu thuật thần kinh - Đầu chụp thẳng, tương thích với mũi khoan cắt sọ dài 8cm. - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện | Cái | 6 |
| 47 | Đầu chụp mũi khoan mài dài 14cm, thẳng | Đầu chụp mũi khoan mài thẳng dùng trong phẫu thuật thần kinh - Đầu chụp thẳng, tương thích với mũi khoan cắt sọ dài 14cm  - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện | Cái | 2 |
| 48 | Đầu chụp mũi khoan tạo lỗ dài 10 cm, thẳng | Đầu chụp mũi khoan tạo lỗ thẳng dùng trong phẫu thuật thần kinh sọ não  - Đầu chụp thẳng, tương thích với mũi khoan nhỏ dài 10cm - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện | Cái | 2 |
| 49 | Đầu chụp mũi khoan mài dài 10cm, cong | Đầu chụp mũi khoa nmài cong dùng trong phẫu thuật thần kinh - Đầu chụp cong, tương thích với mũi khoan cắt sọ dài 10cm - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện | Cái | 4 |
| 50 | Đầu chụp mũi khoan tạo lỗ dài 15 cm, cong | Đầu chụp mũi khoan tạo lỗ cong dùng trong phẫu thuật thần kinh sọ não  - Đầu chụp thẳng, tương thích với mũi khoan nhỏ dài 15cm - Sử dụng tương thích với máy khoan sọ não tốc độ cao IPC EC300 thuộc sở hữu của bệnh viện | Cái | 2 |
| 51 | Kẹp titan túi phình mạch máu não các loại | Bao gồm 2 loại: Loại mini và Loại chuẩn (Standard) vĩnh viễn chất liệu titanium đã tiệt trùng Loại chuẩn:  - Hình dạng cấu tạo cong/ lưỡi lê / thẳng/vòng nhẫn - Chiều dài hàm kẹp từ 3 mm đến 20 mm, ít nhất phải có loại 3mm, 4mm, 5mm , 12 mmm đối với loại thẳng, cong, hình lê. - Chiều dài hàm kẹp 3mm đến 7mm, ít nhất phải có loại 3mm đối với loại vòng nhẫn thẳng và vòng nhẫn gập góc.  - Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip Loại mini:  - Hình dạng cấu tạo cong / thẳng. - Chiều dài hàm kẹp 3mm, 4mm, 5mm. - Có chốt chống kẹt mạch máu vào góc hàm clip. | Cái | 300 |
| 52 | Miếng vá khuyết sọ chất liệu titanium, 200x200mm | \_ Chất liệu: Titan nguyên chất, không gây phản ứng cơ thể. \_ Thiết kế: hình học 3D phù hợp với bán kính hình cầu hộp sọ, không gây gập hay chồng chéo, dễ uốn, dễ tạo hình. \_ Đường kính lỗ lưới: có thể bắt vít từ 1.6 đến 2.0mm \_ Rộng: khoảng 200mm- 220mm, dài: từ 200mm- 220mm \_ Độ dày: 0.4mm- 0.6mm | Cái | 15 |
| 53 | Miếng vá khuyết sọ chất liệu titanium, 100x100mm | Lưới vá sọ não kích thước nhỏ từ 90mm đến 100mm x 90mm đến 100mm. \_ Chất liệu: Titan nguyên chất hoặc tương đương không gây phản ứng cơ thể. \_ Thiết kế: hình học 3D phù hợp với bán kính hình cầu hộp sọ, không gây gập hay chồng chéo. Đạt tiêu chuẩn FDA, CE hoặc ISO | Cái | 10 |
| 54 | Vít mini tự khoan 2.0mm | \_ Chất liệu: Lõi Titan nguyên chất không gây phản ứng cơ thể. \_ Thiết kế: tự khoan, tự ren tự taro. Bắt cố định tại điểm khoan. \_ Đường kính: 1.6mm đến 2.0mm; dài: 4mm – 5mm -6mm | Cái | 3.000 |
| 55 | Vít mini titan 2.0mm | Vít mặt 1.6mm đến 2.0mm - tự Taro; chất liệu hợp kim Titanium. Đảm bảo tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 4.800 |
| 56 | Nẹp mini 2.0mm thẳng 16 lỗ | Nẹp mặt thẳng 16 đến 22 lỗ cho vít từ 1.6 đến 2.0mm; độ dày nẹp khoảng 0.4mm-1.0mm; chất liệu Titanium hoặc tương đương đảm bảo không gây kích ứng. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Cái | 1.240 |
| 57 | Dây cưa sọ | Dây cưa sọ não dài khoảng 400mm- 450mm đường kính khoảng 1,2mm đến 1,5mm. Cấu tạo tối thiểu gồm khoảng 5-6 dây xoắn lại làm tăng độ bền, mịn, hạn chế mất xương sọ khi cưa. | Cái | 800 |
| 58 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy ngoài | - Dẫn dịch não tủy (CSF) từ não thất ra ngoài. - Theo dõi áp lực và tỷ lệ chảy của dịch não tủy từ não thất - Giảm áp lực nội sọ (ICP) - Van lọc khí một chiều ngăn ngừa vi khuẩn xâm nhập và hiệu ứng áp lực âm - Hai vị trí lấy dịch và tiêm thuốc não thất - Bình chứa dịch di chuyển theo dõi dòng chảy, có khóa tạm để điều chỉnh áp lực nhanh chóng, chính xác. - Bảng theo dõi và điều chỉnh áp lực nội sọ kèm theo catheter não thất dài khoảng 30 đến 40 cm | Bộ | 60 |
| 59 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ thắt lưng ra ngoài | Bao gồm: Dây nối với bệnh nhân chiều dài 100-150cm; Khóa 4 chiều; Van chống trào ngược và cổng lấy mẫu; Xylanh 50ml - 75ml ; Túi đựng dịch khoảng 500ml đến 700ml, có chia vạch đo. Kèm theo 1 Catheter dẫn lưu thắt lưng dài 80cm-100cm, đk ngoài 1-1.5mm đk trong 0.7mm-1mm, 1 kim 14 G x 8.8cm, 2 khớp nối hai đầu catheter, 1 kim cùn cỡ 22G. | Bộ | 20 |
| 60 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất xuống ổ bụng có thể điều chỉnh áp lực | Van có 5 mức áp lực: từ 0.5 đến 2.5  .Catheter não thất: có đường kính trong: từ: 1 đến 1.5mm; đường kính ngoài: từ: 2 đến 3mm; Chiều dài catheter não thất: 20 đến 25cm, catheter ổ bụng: dài 80 đến 100cm .Van có nhiều kích cỡ phù hợp cho người lớn và trẻ em . Van điều chỉnh bao gồm hệ thống bóng và van áp lực hình nón.Tương thích với Hệ thống chụp cộng hưởng từ (MRI) lên đến 3 Tesla -Chất liệu: lớp nền bằng polypropylene và acetalplastic, lớp vòm bằng silicone. Phần vòm có in mũi tên đánh dấu cản quang bằng tantalum chỉ hướng dòng chảy. . Van có nút ấn để kiểm tra khả năng nghẹt van trước và sau khi đặt Shunt.  . Có thể điều chỉnh mức áp lực sau mổ bên ngoài bằng bộ điều chỉnh điện tử hoặc nam châm. . Kèm Que luồn loại sử dụng 1 lần; chiều dài khoảng: 30 đến 60cm Đường kính trong: 3 đến 3.5mm; Đường kính ngoài: 4.5 đến 5mm. | Bộ | 15 |
| 61 | Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ thắt lưng xuống ổ bụng có thể điều chỉnh áp lực | Hệ thống dẫn lưu dịch não tủy từ thắt lưng vào ổ bụng - Cấu tạo gồm các bộ phận: Van dẫn lưu, catheter thắt lưng, catheter ổ bụng, các tab cố định và phụ kiện đi kèm - Van có kích thước phù hợp với người lớn và trẻ em - Catheter thắt lưng dài , đường kính ngoài, đường kính trong ...phù hợp với người lớn và trẻ em đầu tip đóng, tẩm Barium - Catheter ổ bụng dài , đường kính ngoài, đường kính trong ...phù hợp với người lớn và trẻ em, lumen nhỏ, phần cuối mở, vách trong suốt - Van có nhiều mức áp lực có thể điều chỉnh sau khi mổ bằng bộ điều chỉnh điện tử hoặc nam châm bên ngoài mà không cần phẫu thuật lại. - Kèm Que luồn loại sử dụng 1 lần: Thân làm từ thép không gỉ, tay cầm có chất liệu Polypropylene; dài , đường kính ngoài, đường kính trong ...phù hợp với người lớn và trẻ em | Bộ | 5 |
| 62 | Bộ dẫn lưu dịch não tuỷ trong | Chất liệu Silicone và Polypropylene. Catheter dẫn lưu bụng dài 90cm đến 130cm, loại chống xoắn, có kiểm soát trào ngược. Catheter não thất loại dẫn lưu nhu động sinh lý, dài 16-20cm. Có đầy đủ các loại van áp lực trung bình, van áp lực thấp và van áp lực cao. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Bộ | 35 |
| 63 | Van dẫn lưu dịch não tủy | Chất liệu Silicone và Polypropylene. Van tự động đáp ứng các mức áp lực khác nhau từ rất thấp đến rất cao, có hoặc không sử dụng dụng cụ nam châm điều chỉnh bên ngoài, Có bộ phận kiểm soát hiện tượng siphon (chảy dịch quá nhiều do tác động của trọng lực lên cột nước trong catheter ổ bụng), Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE | Bộ | 10 |
| 64 | Phụ kiện của dao mổ siêu âm | Bộ dây bơm tiệt trùng cho tay dao 36kHz (tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần). Tương thích với máy Cusa Excel thuộc sở hữu của bệnh viện | Bộ | 6 |
| 65 | Phụ kiện của dao mổ siêu âm | Đầu mũi dao 36kHz cỡ nhỏ cong kéo dài, đường kính ≥1.57 mm, dài tối thiểu 12.15cm, tiệt trùng sẵn, dùng 1 lần. Tương thích với máy Cusa Excel thuộc sở hữu của bệnh viện | Bộ | 6 |
| 66 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo tiêu chuẩn FDA hoặc CE Trạng thái xốp 40-85%, có nhiều lỗ nhỏ kích thước lỗ 250-1600 µm, dày 0,5-30mm.Thúc đẩy sự hình thành xương sọ. Che đậy các lỗ khoan sọ. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | Cái | 30 |
| 67 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo tiêu chuẩn FDA hoặc CE Trạng thái xốp có nhiều lỗ nhỏ Thúc đẩy sự hình thành xương sọ. Che đậy các lỗ khoan sọ và cho phép đặt ống dẫn lưu. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | Cái | 12 |
| 68 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. Hoặc tương đương không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Trạng thái xốp 40-85%, có nhiều lỗ nhỏ kích thước lỗ 250-1600 µm, dày 2-3,5mm, dài ≥100mm; rộng 2-3mm Thúc đẩy sự hình thành xương sọ. lấp đầy khoản trống giũa nắp sọ và vòm sọ xung quanh. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | Cái | 12 |
| 69 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo tiêu chuẩn FDA hoặc CE  Trạng thái xốp: 40% - 85%. Kích thước lỗ: 250 - 1600µm. Dày 2-3,5mm; dài ≥100mm; rộng 3,5-4mm; Lắp đầy khoảng trống giữa nắp sọ và vòm sọ xung quanh. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương sọ.  Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | Cái | 10 |
| 70 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể, đảm bảo tiêu chuẩn FDA hoặc CE, dạng vòm sọ. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600µm. Dày ≥ 1,25mm; kích thước dài -rộng ≥25mm. Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | Cái | 10 |
| 71 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể. Đảm bảo tiêu chuẩn FDA hoặc CE. Dày1,25mm-1,5mm; kích thước dài - rộng ≥ 50mm. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600µm. Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | Cái | 3 |
| 72 | Miếng ghép sọ não sinh học tự tiêu | Chất liệu nhựa sinh học Polycaprolacton. hoặc tương đương, không gây kích ứng cơ thể, đảm bảo tiêu chuẩn FDA hoặc CE. Dày ≥ 2mm; kích thước dài -rộng ≥ 50 mm. Trạng thái xốp 40% - 85%, kích thước lỗ 250 - 1600µm. Lót sàn ổ mắt và khiếm khuyết vùng sọ mặt. Giúp sự phân bố mạch máu nhanh và đồng đều. Thúc đẩy sự hình thành xương ổ mắt và xương vùng sọ mặt. Miếng ghép tự tiêu sau khi xương được tái tạo | Cái | 3 |
| 73 | Bộ nội soi tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ, thắt lưng |  |  |  |
| 73.1 | Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma giải phóng áp đĩa cột sống lưng qua da | Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng để tạo hình nhân đệm cột sống lưng:  - Chiều dài làm việc khoảng 210mm đến 230 mm, đường kính đầu đốt khoảng 1.4mm đến 1.5 mm - Hóa hơi các mô nhân ở nhiệt độ thấp được kiểm soát. - Loại bỏ mô chính xác với tổn thương tối thiểu cho mô xung quanh và đĩa đệm hiệu quả - Cung cấp kèm theo một kim chọc dò lưỡi vát - Tiệt trùng sẵn, sử dụng một lần Cung cấp kèm máy đốt sóng cao tần plasma cùng nhà sản xuất khi sử dụng. | Cái | 5 |
| 73.2 | Lưỡi cắt đốt sóng cao tần Plasma giải phóng áp đĩa cột sống cổ qua da | Lưỡi cắt đốt bằng sóng cao tần Plasma dùng để dùng để tạo hình nhân đệm cột sống cổ:  - Chiều dài làm việc khoảng 100mm đến 110 mm , đường kính đầu đốt khoảng 0.9mm đến 1mm. - Hóa hơi các mô nhân ở nhiệt độ thấp được kiểm soát. - Loại bỏ mô chính xác với tổn thương tối thiểu cho mô xung quanh và đĩa đệm hiệu quả - Cung cấp kèm theo một kim chọc dò lưỡi vát - Tiệt trùng sẵn, sử dụng một lần Cung cấp kèm máy đốt sóng cao tần plasma cùng nhà sản xuất khi sử dụng. | Cái | 5 |
| 73.3 | Bộ kít dẫn đường và Đầu đốt sóng cao tần Plasma nội soi cắt bỏ một phần đĩa đệm qua da | Bộ kít dẫn đường nội soi và lưỡi cắt đốt dùng để đốt và cầm máu bằng sóng cao tần dùng trong nội soi cột sống loại bỏ nhân đĩa cho thoát vị được giới hạn: - Bộ kít dẫn đường nội soi gồm 2 thanh dẫn hướng, nòng mũi bằng, nòng mũi vác nhọn, ống nong, nút chặn nòng. - Đường kính đầu đốt khoảng 2.8mm đến 3.0 mm, chiều dài làm việc khoảng 230 mm đến 235 mm, đầu dao đốt uốn được đến 280, điều khiển trực tiếp trên tay cầm. - Tiệt trùng sẵn, sử dụng một lần Cung cấp kèm máy đốt sóng cao tần plasma cùng nhà sản xuất khi sử dụng. | Cái | 5 |
| 73.4 | Đầu đốt TC đau dẫn sóng RF đốt dây thần kinh điều trị đau | Đầu đốt dẫn sóng RF đốt dây thần kinh điều trị đau: - Chất liệu: thép không gỉ hoặc tương đương - Chiều dài khoảng 100/150mm - Có thể triệt trùng.  - Sử dụng nhiều lần. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE | Cái | 1 |
| 73.5 | Ống nong dùng 1 lần, dạng thẳng, dùng cho Đầu đốt TC dẫn sóng RF đốt dây thần kinh điều trị đau | Ống nong dùng 1 lần, dạng thẳng, dùng cho đầu đốt dẫn sóng RF đốt dây thần kinh điều trị đau: - Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương - Chiều dài: 100/150mm - Đường kính khoảng 22G/20G/17G, đầu tiếp xúc: 2/5/7/10mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE | Cái | 90 |
| 73.6 | Ống nong dùng 1 lần, dạng cong 8 độ (dùng cho Đầu đốt TC đau dẫn sóng RF đốt dây thần kinh điều trị đau) | Ống nong dùng 1 lần, dạng cong 8 độ: - Chất liệu thép không gỉ hoặc tương đương - Tổng chiều dài khoảng 100/150mm. - Đường kính 0.7 đến 0.9mm, đầu tiếp xúc 5 đến 10mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE | Cái | 10 |
| 74 | Lưỡi dao lấy da bằng tay | Ghép da tự thân, cắt lọc tiếp tuyến hoại tử bỏng | Cái | 100 |
| 75 | Lưỡi dao lấy da bằng máy | Ghép da tự thân diện tích lớn | Cái | 50 |
| 76 | Thớt đỡ da 1:1.5 | Ghép da mắc lưới | Cái | 30 |
| 77 | Thớt đỡ da 1:3 | Ghép da mắc lưới | Cái | 30 |
| 78 | Vật liệu sử dụng trong điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ S | Bộ vật liệu sử dụng trong điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm, bao gồm:  - 01 xốp phủ vết thương bằng Polyurethane hoặc tương đương dạng tổ ong, chịu được áp lực âm 250mmHg đến 350mmHg, kích thước khoảng 08-10 x 15 x 1 cm. - 01 Miếng lót với Ống hút bằng polyvinyl hoặc tương đương có 4-6 lỗ trong đó 1 lỗ trung tâm hút dịch 3-5 lỗ làm nhiệm vụ thông khí để cảnh báo áp lực hút tại vết thương, có 01 kẹp đường ống, 01 đầu nối có chốt khóa đóng mở - 01 miếng bọc phẫu thuật. - 02 - 03 màng bọc vết thương dạng film, kích thước (dài) 10-20cm x (rộng) 25- 30cm . - Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | Bộ | 30 |
| 79 | Vật liệu sử dụng trong điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ M | Bộ vật liệu sử dụng trong điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm, bao gồm:  - 01 xốp phủ vết thương bằng Polyurethane hoặc tương đương dạng tổ ong, chịu được áp lực âm 250mmHg đến 350mmHg, kích thước khoảng 10-14 x 15 x 3 cm. - 01 Miếng lót với Ống hút bằng polyvinyl hoặc tương đương có 4-6 lỗ trong đó 1 lỗ trung tâm hút dịch 3-5 lỗ làm nhiệm vụ thông khí để cảnh báo áp lực hút tại vết thương, có 01 kẹp đường ống, 01 đầu nối có chốt khóa đóng mở - 01 miếng bọc phẫu thuật. - 02 - 03 màng bọc vết thương dạng film, kích thước (dài) 10-20cm x (rộng) 25- 30cm . - Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | Bộ | 30 |
| 80 | Vật liệu sử dụng trong điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm cỡ L | Bộ vật liệu sử dụng trong điều trị tổn thương bằng phương pháp hút áp lực âm, bao gồm:  - 01 xốp phủ vết thương bằng Polyurethane hoặc tương đương dạng tổ ong, chịu được áp lực âm 250mmHg đến 350mmHg, kích thước khoảng 20-25 x 15 x 3 cm. - 01 Miếng lót với Ống hút bằng polyvinyl hoặc tương đương có 4-6 lỗ trong đó 1 lỗ trung tâm hút dịch 3-5 lỗ làm nhiệm vụ thông khí để cảnh báo áp lực hút tại vết thương, có 01 kẹp đường ống, 01 đầu nối có chốt khóa đóng mở - 01 miếng bọc phẫu thuật. - 02 - 03 màng bọc vết thương dạng film, kích thước (dài) 10-20cm x (rộng) 25- 30cm . - Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | Bộ | 12 |
| 81 | Túi chứa dịch thải và dây nối sử dụng trong điều trị vết thương bằng phương pháp hút áp lực âm | Túi chứa dịch thải dùng cho máy hút áp lực âm, bằng nhựa Vinyl hoặc tương đương, với tấm đỡ bằng polyethylene hoặc tương đương, kèm dây nối hút dịch, kẹp đường ống, Có phin lọc kháng khuẩn, khử mùi, chất gel tạo đông, cảm biến báo khi dịch đầy. Kích thước : 250ml đến 1000ml. Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | Cái | 102 |
| 82 | Ống kính nội soi niệu quản mềm | Dùng để hỗ trợ phẫu thuật nội soi trong việc điều trị sỏi tiết niệu và thực hiện các thủ tục điều trị, kết hợp với các vật tư và phụ kiện khác như sợi truyền quang, vv.. \* Kênh làm việc: 3.6 Fr \* Góc uốn:-285 độ; +285 độ \* Độ phân giải: 400 x 400 pixels \* Trường nhìn: 90 độ \* Đường ngắm: 0 độ \* Vùng khả kiến: 3-5mm \* Chiều dài làm việc: 650mm \* Độ rộng của ống chèn: 9.2 Fr | Cái | 50 |
| 83 | Vỏ đỡ niệu quản dùng cho ống kính soi mềm | Dùng hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi để thiết lập đường dẫn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa Ống kính soi quang học và các dụng cụ khác để chẩn đoán và điều trị tán sỏi, Có hai kênh. Kích cỡ: các cỡ từ 10Fr - 12Fr. Dài 13cm - 55cm Hỗ trợ máy móc, thiết bị sử dụng | Cái | 50 |
| 84 | Bộ nong thận chuyên dùng cho tán sỏi qua da | \* Dùng để tạo đường hầm chuyên dùng trong phẫu thuật lấy sỏi qua da. \* Bộ gồm:  . 01 sheath hai kênh vừa hút vừa tán: kích cỡ 18Fr x 13cm . Gồm 6 que nong: 8Fr - 18Fr . 01 kim chọc dò: kích cỡ: 18G x 23cm . 01 cái Guide wire: kích cỡ: 0,032" x 80cm, tip J . 01 cái ống thông dẫn lưu thận silicone: kích cỡ: 14Fr, bóng 5ml Hỗ trợ máy móc, thiết bị để sử dụng | Cái | 150 |
| 85 | Ống thông niệu quản dùng cho tán sỏi qua da | \* Catheter đầu mở/kín. Đầu catheter góc cạnh cho phép catheter dễ đi qua bằng phương pháp tán sỏi ngoài cơ thể (ESWL). Thân catheter trơn nhẵn dễ chèn.  \* Dùng để hổ trợ phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu từ thận xuống bàng quang Size cỡ: 5Fr,6Fr,7Fr. Tương ứng dây dẫn 0.035'' (size số 5Fr); 0.038'' (6,7Fr). Chiều dài 70mm | Cái | 120 |
| 86 | Rọ bắt sỏi | \* Dùng để gắp và loại bỏ các vật thể lạ ở niệu quản - thận trong quá trình nội soi. \* Kích cỡ: khoảng 1,8Fr  \* Dài: >=120cm, loại 4 dây \* Đầu tròn | Cái | 100 |
| 87 | Dây dẫn đường dùng trong niệu quản | \* Dùng để hỗ trợ trong phẫu thuật nội soi, thiết lập đường dẫn \* Kích cỡ: 0.032", 0.035" dài 150cm | Cái | 500 |
| 88 | Bộ dụng cụ khâu cắt nối nội soi có băng đạn đầu móc |  |  |  |
| 88.1 | Băng ghim cắt khâu nối nội soi | Băng đạn nội soi 30mm, 45mm, 60mm. 3 hàng ghim dập, chiều cao ghim từ trong ra ngoài là: 2.0mm - 4.0mm, có lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn, giúp gia tăng khả năng tiếp cận trên mô có độ dày mỏng khác nhau, tăng cường hiệu quả cầm máu. Đạt tiêu chuẩn FDA và CE. | Cái | 600 |
| 88.2 | Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi | Dụng cụ khâu cắt nối đa năng, dùng trong phẫu thuật nội soi, tích hợp với tất cà các loại băng đạn cùng hãng. Gập góc 45° mỗi bên, liên tục 90°. Có nút xoay 360° Tiếp cận mô thông qua nhiều hơn 5 vị trí một cách liên tục mỗi bên. Mở và đóng hàm băng đạn thông qua một thao tác trên cò súng, thuận tiện thao tác khi phẫu thuật. Đạt tiêu chuẩn FDA và CE. | Cái | 88 |
| 88.3 | Băng đạn có đầu móc dùng cho dụng cụ khâu cắt nội soi | Băng đạn đầu móc dùng cho dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng các cỡ:  - 3 hàng ghim dập mỗi bên với chiều cao ghim khác nhau trong mỗi băng đạn, dùng cho mạch máu, mô mỏng đến nhu mô và mô trung bình.  - Ghim bằng Titanium.  - Chiều cao ghim trước khi đóng khoảng 2-2.5-3 mm.  - Dao cắt mới trên mỗi băng đạn. Chiều dài băng đạn 45 mm.  Đạt tiêu chuẩn FDA và CE | Cái | 100 |
| 89 | Bộ dụng cụ khâu cắt nối thẳng |  |  |  |
| 89.1 | Băng ghim cắt khâu nối mổ mở | Băng ghim cắt khâu nối thẳng mổ mở, ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều cao ghim từ trong ra ngoài khoảng 3.0mm, 3.5mm, 4.0mm, chiều dài băng ghim 60mm và 80mm. Đạt tiêu chuẩn FDA và CE. | Cái | 596 |
| 89.2 | Dụng cụ cắt khâu nối mổ mở | Dụng cụ cắt khâu nối thẳng mổ mở, công nghệ ba hàng ghim chiều cao khác nhau, chiều dài thân dụng cụ 60mm và 80mm. Đạt tiêu chuẩn FDA và CE. | Cái | 75 |
| 90 | Dụng cụ cắt khâu nối tròn 3 hàng ghim | Dụng cụ khâu nối tròn tự động, thiết kế có 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên. Đầu đe thiết kế nghiêng 90 độ sau khi khâu cắt Các cỡ đường kính tròn: 28mm, 31mm, 33mm với số lượng ghim tương ứng là 39 ghim, 45 ghim, 48 ghim. Chiều cao ghim từ trong ra ngoài: 3.0mm - 3.5mm - 4.0mm (mô trung bình - dày) Chiều cao ghim sau khi đóng là 1.2-1.75mm Chất liệu ghim bằng Titanium Tiêu chuẩn: CE, FDA. | Cái | 75 |
| 91 | Banh bảo vệ đường mổ cỡ nhỏ | Sử dụng cho đường rạch kích thước 2.5-6cm. Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel. | Cái | 110 |
| 92 | Banh bảo vệ đường mổ cỡ lớn | Dụng cụ bảo vệ thành vết mổ. Chất liệu Polyurethane dùng cho vết mổ tương ứng với cỡ 9-16cm, 2 vòng làm bằng vật liệu Poly (urethane) trên dưới giúp túi co giãn linh hoạt và chắc chắn. Có thêm vòng banh vết mổ bên ngoài. | Cái | 30 |
| 93 | Bộ kít đốt laser nội mạch | Bộ dụng cụ đốt laser nội mạch gồm sợi quang đầu bọc vàng, bề mặt lồi hình cầu, kim 21g, cây nong 4F 10cm, dây dẫn 45cm | Bộ | 60 |
| 94 | Bộ nẹp vít xương sườn |  |  |  |
| 94.1 | Nẹp xương sườn 8 lỗ | Chất liệu titanium, dùng cho cả xương sườn hai bên trái phải, dày 1.6mm, 8 lỗ, lỗ bắt vít có ren chìm, nẹp dùng với vít có khóa. | Cái | 120 |
| 94.2 | Vít cố định nẹp xương sườn | Chất liệu titanium, dùng với nẹp cố định xương sườn, loại vít có khóa, tự khoan, tự taro, dài từ 7mm-16mm | Cái | 960 |
| 95 | Bộ dẫn lưu ngực | Bao gồm: 1 catheter dẫn lưu ngực, loại cản xạ; 1 que luồn tách cơ; 1 kim chọc dò màng phổi, cỡ 18 Ga; 1 bộ dây nối có nòng dẫn kèm khóa 3 chiều; 1 cán dao kèm lưỡi dao phẫu thuật; 1 Syringe #10ml | Bộ | 104 |
| 96 | Bộ dẫn lưu ngực | Bao gồm 1 đoạn ống cao su đặt trong 1 ống plastic, tích hợp cố định 1 tiếp hợp catheter dẫn lưu đa bậc và 1 van lọc khí | Cái | 84 |
| 97 | Kim đốt sóng cao tần (Bộ đốt nhiệt) điều trị khối u gồm kim đốt nhiệt, dây nối | - Kim đốt sóng cao tần (Bộ đốt nhiệt) điều trị khối u gồm kim đốt và dây nối, sử dụng sóng cao tần, tương thích máy CoATherm AK-F200.  Kích thước: - Đường kính kim đốt: 18G - Chiều dài kim đốt: 70 đến 300mm - Chiều dài đoạn sinh nhiệt: 5mm hoặc 7mm hoặc 10mm Bộ đầu đốt và dây dẫn tín hiệu, có cảm biến nhiệt độ và bộ phận làm mát kim đốt bằng nước.  - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO | Bộ | 96 |
| 98 | Thanh nâng ngực các loại các cỡ (kèm 02 ốc vít) | Thanh nâng định hình biến dạng lồng ngực, dùng trong điều trị dị tật lõm ngực, lồi ngực bẩm sinh và các dị tật vừa lồi vừa lõm  - Chất liệu: titanium  - Thanh có 2 loại, có thể sử dụng ghép thành 1 bộ nẹp cố định vào thành ngực bằng ốc/vít. - Cấu tạo: thanh đỡ 2 bên có 2 lỗ bề dày thanh 3mm; thanh nẹp có rãnh ở 2 bên bề dày thanh 2mm - Mỗi thanh kèm 2 ốc vít - Kích cỡ thanh đỡ: 20cm, 22cm -->40cm - Kích cỡ thanh nẹp: 19cm, 21cm —> 39cm - Tiêu chuẩn ISO | Bộ | 60 |
| 99 | Tay dao cắt hàn mạch | Tay dao hàn mạch máu có đường kính lên tới 7mm, giảm chảy máu, nhiệt lan toả thấp tránh tổn thương các mô lành xung quanh. Ứng dụng trong phẫu thuật mổ bướu cổ. | Cái | 80 |
| 100 | Tay dao cắt hàn mạch | Chiều dài mối hàn 20.3mm, chiều dài vết cắt 18.5mm. Mũi dao nhọn cong, tăng khả năng bóc tách, lưỡi dao phủ ceramic chống dính. Chiều dài tay dao 37cm | Cái | 70 |
| 101 | Chỉ phẫu thuật không thắt nút có neo xoắn ốc kháng khuẩn 3/0 | Chỉ phẫu thuật tan tổng hợp đơn sợi polyglecaprone 25 có chất kháng khuẩn Triclosan, dạng không thắt nút có neo xoắn ốc quanh thân chỉ, các neo ăn vào thân chỉ khoảng 30 %. Cỡ chỉ số 3/0 dài 23 cm, 1 đầu vòng tự khóa linh hoạt - 1 kim tròn đầu dài 26 mm 1/2 vòng tròn, thời gian giữ vết thương 1 - 2 tuần, thời gian tan hoàn toàn 90 - 120 ngày. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE, FDA | Tép | 50 |
| 102 | Keo dán da | keo dán da thành phẫn 2 -octyl cyanoacrylate. Ống tối thiểu 0,5 ml | Ống | 200 |
| 103 | Dụng cụ mở đường vào mạch máu | \* Bộ dụng cụ mở đường vào mạch máu quay hoặc đùi. \* Phủ ái nước, có van cầm máu. \* Kích cỡ: 5F,6F,7F. \* Gồm những thành phần sau: -Kim luồn chọc mạch 18G-21G cản quang - Dây dẫn, đường kính ≤0.035" và chiều dài ≥ 35 cm -Dụng cụ mở đường vào mạch máu -Que nong | Bộ | 180 |
| 104 | Bộ dao mổ siêu âm nội soi |  |  |  |
| 104.1 | Dao mổ siêu âm nội soi | Tay dao siêu âm dùng trong mổ nội soi.  - Đường kính dao 5mm - Chiều dài dao khoảng 35-38cm - Chiều dài hàm dao khoảng 13-17mm - Nút xoay 360°  - Thiết kế nút kích hoạt năng lượng Min-Max trên tay súng - Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | Cái | 31 |
| 104.2 | Dây dao mổ siêu âm nội soi | Dây để kết nối giữa hệ thống dao phẫu thuật siêu âm và tay dao siêu âm nội soi (đi theo cặp của hãng tương ứng). Tiêu chuẩn CE hoặc FDA | Cái | 3 |
| 105 | Bộ dụng cụ khâu cắt nối nội soi |  |  |  |
| 105.1 | Băng ghim cắt khâu nối nội soi | Băng ghim tương thích với tay súng nội soi cùng hãng gập góc 45° mỗi bên (tổng 2 bên là 90 độ) - Thiết kế 3 hàng ghim có chiều cao khác nhau mỗi bên, chất liệu Titanium - Chiều cao ghim mở từ 2.0mm đến 4.0 mm dùng cho mô mạch máu, mô trung bình đến mô dày (2.0-3.0mm đối với băng ghim mạch máu, 3.0-4.0mm đối với băng ghim cho mô trung bình-dày) - Chiều cao ghim sau khi đóng từ 0.75mm đến 1.75mm (0.75-1.25mm đối với băng ghim mạch máu, 1.25-1.75mm đối với băng ghim cho mô trung bình-dày) - Dao cắt mới trên mỗi băng đạn - Chiều dài băng đạn 30mm, 45mm và 60mm - Tiêu chuẩn CE và FDA. | Cái | 700 |
| 105.2 | Dụng cụ cắt khâu nối tự động dùng trong phẫu thuật nội soi | Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng: - Gập góc 45° mỗi bên. Có nút xoay 360°.  - Dụng cụ tích hợp được với tất cả các loại băng đạn nội soi cùng hãng sản xuất. - Tiêu chuẩn CE và FDA. | Cái | 88 |
| 106 | Bộ dụng cụ khâu cắt nối nội soi tăng cường giữ mô, kích thước băng ghim 45mm |  |  |  |
| 106.1 | Băng ghim khâu cắt nối nội soi tăng cường giữ mô 45mm | Băng ghim với khả năng giữ mô bề mặt (chống trượt mô khi bắn ghim, chống làm biến dạng hàng ghim) Kích thước băng ghim 45mm, chiều cao hàng ghim khác nhau tương ứng dùng cho mô mỏng/ vừa/ dày Thiết kế 6 hàng ghim (3 hàng ghim mỗi bên) làm bằng hợp kim titan Chiều cao ghim đóng tương ứng 1,0mm- 1,5mm-2,0mm Tiêu chuẩn CE và FDA. | Cái | 48 |
| 106.2 | Dụng cụ khâu cắt nối nội soi sử dụng cho băng ghim tăng cường giữ mô dùng cho băng ghim 45mm | Dụng cụ khâu cắt nối nội soi gập góc dùng cho băng ghim 45mm Gập góc mỗi bên 45 độ, hàm đe bằng thép đúc không gỉ, lưỡi dao hình chữ C làm bằng thép không gỉ. Công nghệ 3 điểm tiếp xúc giúp giữ khoảng cách đồng nhất giữa hàm đe và mặt ghim đống nhất trong suốt quá trình bắn ghim Tiêu chuẩn CE và FDA. | Cái | 6 |
| 107 | Bộ dụng cụ khâu cắt nối nội soi tăng cường giữ mô, kích thước băng ghim 60mm |  |  |  |
| 107.1 | Băng ghim khâu cắt nối nội soi tăng cường giữ mô 60mm | Băng ghim với khả năng giữ mô bề mặt (chống trượt mô khi bắn ghim, chống làm biến dạng hàng ghim) Kích thước băng ghim 60mm, chiều cao hàng ghim khác nhau tương ứng dùng cho mô mỏng/ vừa/ dày. Thiết kế 6 hàng ghim (3 hàng ghim mỗi bên) làm bằng hợp kim titan Chiều cao ghim đóng tương ứng 1,0mm- 1,5mm-2,0mm Tiêu chuẩn CE và FDA. | Cái | 352 |
| 107.2 | Dụng cụ khâu cắt nối nội soi sử dụng cho băng ghim tăng cường giữ mô dùng cho băng ghim 60mm | Dụng cụ khâu cắt nối nội soi gập góc dùng cho băng ghim 60mm Gập góc mỗi bên 45 độ, hàm đe bằng thép đúc không gỉ, lưỡi dao hình chữ C làm bằng thép không gỉ. Công nghệ 3 điểm tiếp xúc giúp giữ khoảng cách đồng nhất giữa hàm đe và mặt ghim đống nhất trong suốt quá trình bắn ghim Tiêu chuẩn CE và FDA. | Cái | 44 |
| 108 | Dụng cụ khâu cắt nối tròn 2 hàng ghim | Dụng cụ khâu cắt nối tròn dùng khâu nối ống tiêu hóa: - Đầu đe thiết kế nghiêng 90°. - Chiều cao ghim trước khi đóng 4.8 mm/ 5.0 mm và sau khi đóng 2.0 mm/ 2.2 mm. Số lượng ghim: 24/30 ghim. - Đường kính ngoài 29 mm, 32 mm.  - Ghim dập bằng titanium. - Tiêu chuẩn CE và FDA. | Cái | 40 |
| 109 | Tay dao hàn mạch kèm cắt dùng trong phẫu thuật mổ mở | Tay dao hàn mạch mổ mở hàm phủ nano chống dính, chiều dài mối hàn khoảng 20.3mm, chiều dài vết cắt khoảng 18.5mm. Mũi dao nhọn cong, tăng khả năng bóc tách, đầu cong, chiều dài thân dao khoảng 23cm, đường kính thân dao 5mm, quay tối thiểu 350 độ. Tiêu chuẩn CE và FDA. | Cái | 20 |
| 110 | Dụng cụ cố định lưới thoát vị/mảnh ghép thoát vị | Dụng cụ cố định lưới thoát vị/mảnh ghép thoát vị (thành bụng, bẹn…) dùng trong phẫu thuật nội soi Gồm tối thiểu 30 ghim hình xoắn ốc (để giữ được lưới thoát vị) Đường kính nòng 5mm (để đưa vào được trocar 5mm) Mỗi ghim dài khoảng 3.5-4mm, chất liệu titan Chiều dài thân dụng cụ tối thiểu 35cm. | Cái | 24 |
| 111 | Lưới điều trị thoát vị Polyproylene loại mềm 15cm x 15cm | Lưới loại nhẹ dùng trong điều trị thoát vị. Kích thước 15cm x 15cm. Thà̀nh phần polypropylen không tiêu.  Trọng lượng 45g ± 1g/m2. Kích thước lỗ lưới: 2,38 ± 0,03mm. Bề mặt lưới có sọc màu giúp định hướng trong mổ Không bị biến dạng, co lưới trong quá trình thao tác. Dễ thao tác trong phẫu thuật: có thể cắt theo hình dạng, kích thước mong muốn mà không bị xơ (tưa) mép cắt. Đạt tiêu chuẩn CE, FDA | Miếng | 140 |
| 112 | Lưới điều trị thoát vị Polyproylene loại mềm 10cm x 15cm | Lưới loại nhẹ dùng trong điều trị thoát vị. Kích thước 10cm x 15cm. Thà̀nh phần polypropylen không tiêu.  Trọng lượng 60g ± 1g/m2. Kích thước lỗ lưới: 1.5 ± 0.03mm. Chịu được lực tối thiểu 65 N/cm theo chiều dọc và chiều ngang. Bề mặt lưới có sọc màu định hướng trong mổ Không bị biến dạng, co lưới trong quá trình thao tác. Dễ thao tác trong phẫu thuật: có thể cắt theo hình dạng, kích thước mong muốn mà không bị xơ (tưa) mép cắt. Đạt tiêu chuẩn CE, FDA | Miếng | 190 |
| 113 | Lưới điều trị thoát vị Polyproylene loại mềm cỡ nhỏ | Lưới loại nhẹ dùng trong điều trị thoát vị. Kích thước 5-6,5cm x 10-12cm. Thà̀nh phần polypropylen không tiêu.  Trọng lượng 45g ± 1g/m2. Kích thước lỗ lưới: 2,38 ± 0,03mm. Bề mặt lưới có sọc màu định hướng trong mổ Không bị biến dạng, co lưới trong quá trình thao tác. Dễ thao tác trong phẫu thuật: có thể cắt theo hình dạng, kích thước mong muốn mà không bị xơ (tưa) mép cắt. Đạt tiêu chuẩn CE, FDA | Miếng | 50 |
| 114 | Lưới 3D theo hình dạng giải phẩu | Lưới đặt thoát vị bẹn thiết kế hình dạng 3D phù hợp hình dạng giải phẫu bên phải và bên trái. Chất liệu Polypropylene. Bề dài lưới khoảng 13-16cm, bề ngang khoảng 9-12cm. Kích thước lỗ khoảng 1.1 - 1.6mm Có kí hiệu trên bề mặt lưới hỗ trợ định hướng khi đặt lưới. Lưới được hàn cạnh, đảm bảo tính nhớ hình dạng ban đầu sau khi đưa qua trocar. Cạnh trong bên dưới không bị hàn cạnh phù hợp với cấu trúc giải phẫu vị trí này. Đạt tiêu chuẩn CE, FDA | Miếng | 90 |
| 115 | Lưới chống dính điều trị thoát vị thành bụng | Lưới đặt thoát vị thành bụng, dệt 3D, chất liệu polyester, đa sợi. Kích thước lỗ khoảng 2.0-2.4mm giúp mô mọc tốt và dễ quan sát. Có màng collagen chống dính 1 mặt, mềm xốp dễ thao tác, co giãn đa chiều. Có đính kèm chỉ ở 4 điểm (giúp cố định lưới ban đầu). Kích thước 20x15cm. Đạt tiêu chuẩn CE, FDA | Miếng | 10 |
| 116 | Lưới chống dính điều trị thoát vị thành bụng | Lưới đặt thoát vị thành bụng, dệt 3D, chất liệu polyester, đa sợi. Kích thước lỗ khoảng 2.0-2.4mm giúp mô mọc tốt và dễ quan sát. Có màng collagen chống dính 1 mặt, mềm xốp dễ thao tác, co giãn đa chiều. Có đính kèm chỉ ở 4 điểm (giúp cố định lưới ban đầu). Kích thước 25x20cm. Đạt tiêu chuẩn CE, FDA | Miếng | 10 |
| 117 | Trocar nhựa không dao có bóng cố định dùng trong phẫu thuật nội soi | Trocar nhựa dùng trong phẫu thuật nội soi. Đường kính: 5 mm, 10mm, 12mm. Chiều dài khoảng 100mm (±5%) Có bóng trên thân trocar Đầu nòng trocar có lỗ. Van giữ khí mỏ vịt đôi.  Gờ trên trocar mềm dẻo. Đạt tiêu chuẩn CE, FDA | Cái | 100 |
| 118 | Trocar nhựa không dao dùng trong phẫu thuật nội soi | Trocar nhựa không dao dùng trong nội soi. Đường kính: 5 mm, 10mm, 12mm. Chiều dài khoảng 100mm Đầu típ trong suốt giúp nhìn thấy các lớp mô. Đạt tiêu chuẩn CE hoặc FDA | Cái | 100 |
| 119 | Banh bảo vệ đường mổ cỡ trung bình | Dụng cụ bảo vệ vết thương cho vết rạch tương ứng 5-10cm.  Chất liệu Vòng banh: PU (polyurethane), thân banh: PU (polyurethane) + silicon gel. | Cái | 140 |
| 120 | Bộ dụng cụ dẫn lưu qua da | Ống thông dẫn lưu đa chức năng chuyên dụng để dẫn lưu dịch từ màng tim, màng phổi, đường mật, ổ bụng, tiết niệu, áp xe... và các ứng dụng dẫn lưu khác. Có đầy đủ dụng cụ đi kèm để chọc. Chất liệu Ureflex (Polyurethane) mềm hoặc tương đương, giúp chọc vào khoang màng tim và màng phổi nhẹ nhàng, không gây đau đớn cho bệnh nhân trong quá trình thực hiện thủ thuật | Bộ | 100 |
| 121 | Bộ khớp háng bán phần có xi măng chuôi ngắn | 1. Cuống xương đùi (stem): - Vật liệu: Titanium 6Al-4V (Ti6A14V) hoặc tương đương - Có ít nhất 10 kích cỡ lớn nhỏ , bước nhảy 1mm  2. Đầu xương đùi (Femoral Head):Chất liệu CoCrMo hoặc tương đương - Kích cỡ (Size): có 4 cỡ (S-M-L-XL) - Vòng khóa khép kín chống trật khớp  3.Đầu lưỡng cực (Chỏm) :có đầy đủ các cỡ đường kính từ 40 - 58mm, bước nhảy 1mm - Chất liệu : CoCrMo + UHMWPE hoặc tương đương nằm cố định với khóa chống trật đầu xương đùi. 4. Xi măng kháng sinh với Gentamicine | Bộ | 5 |
| 122 | Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuôi ngắn | 1. Cuống xương đùi: có nhiều kích cỡ từ ≥ 7  - Thân chuôi có rãnh dọc chống xoay - Vật liệu: anodized TA6V, phủ ≥ 80µm Hydroxyapatite toàn thân (HAP). - Góc cổ chuôi từ 130-140 độ,  2. Đầu xương đùi  - Chất liệu: hợp kim, có nhiều kích cỡ từ 22-28mm. 3. Chỏm xương đùi + lớp đệm polyethylene UHMWPE kèm khóa chống trật đầu xương đùi, với nhiều cỡ từ: 40mm -60 mm. | Bộ | 120 |
| 123 | Bộ khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài | 1. Cuống xương đùi (Chuôi/Stem): có nhiều kích cỡ, chiều dài từ 180mm - 210mm, Thân chuôi hình bầu dục và có rãnh dọc. Chất liệu: anodized TA6V, phủ ≥ 80µm HAP (Hydroxyapatite) toàn thân. Góc cổ chuôi :125- 135⁰.  2. Đầu xương đùi: Chất liệu: Thép không rỉ M30NW kích cỡ 22mm- 28mm.  3. Hỏm chén xương đùi (Chỏm xương đùi): Chất liệu: Thép không rỉ và polyethylene UHMWPE, với các cỡ từ 40mm-60mm. | Bộ | 85 |
| 124 | Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Ceramic, bảo tồn xương | 1. Cuống xương đùi : có nhiều kích cỡ từ nhỏ đến lớn, tối thiểu ≥ 12 kích cỡ có bước nhảy thấp , chiều dài từ 100mm-220mm - Thân chuôi có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún - Vật liệu: Titanium Alloy TA6V, phủ Hydroxyapatite toàn thân (HAP) 2. Đầu xương đùi: - Chất liệu: Alumina/Zirconium Composite Ceramic, kích thước lớn chống trật từ 32mm - 36mm. 3. Ổ cối : Chất liệu: TA6V Titanium Alloy, phủ T40 (400µm - 600µm) và HAP ( ≥ 80µm). - có lỗ bắt vít ổ cối.  - Kích cỡ: nhiều cỡ từ 48 - 64mm. 4. Lớp đệm : chất liệu Alumina và Zirconia ceramic, kích thước bên trong lòng tương đồng với chỏm từ 32-36mm 5. Vít cố định ổ cối:  - Chất liệu Titanium, đường kính vít tương đồng với lỗ vít ổ cối, nhiều chiều dài khác nhau | Bộ | 100 |
| 125 | Khớp háng toàn phần không xi măng Ceramic on Poly, bảo tồn xương | 1. Cuống xương đùi :Chất liệu: Titanium Alloy TA6V, được phủ HA (Hydroxyapatide) toàn thân, thân chuôi có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún. Có nhiều Kích thước ≥ 12 kích cỡ với bước nhảy thấp, dài 100-220mm, góc cổ chuôi phổ biến từ 125- 135° 2. Đầu xương đùi: Chất liệu: Alumina/Zirconium Composite Ceramic, kích thước lớn chống trật từ 32mm - 36mm, có nhiều bước bù cộng trừ 3. Ổ cối: Chất liệu: TA6V Titanium Alloy, phủ T40 (400µm - 600µm) và HAP≥ 80µm.  + Có lỗ bắt vít ổ cối 4. Lớp đệm: Chất liệu lớp đệm: Polyethylene được trộn với Vitamine E. + Kích thước của lớp đệm tương thích với chỏm từ 32mm và 36mm. 5. Vít ổ cối : tự taro Chất liệu titanium TA6V, tương thích với lỗ vít ổ cối, chiều dài vít nhiều cỡ từ 20-50mm. | Bộ | 80 |
| 126 | Khớp háng toàn phần không xi măng, thiết kế bảo tồn xương Metal on PE | 1. Cuống xương đùi : Chất liệu: Titanium Alloy TA6V, được phủ HA (Hydroxyapatide) toàn thân, thân chuôi có rãnh dọc chống xoay và rãnh ngang chống lún . có nhiều kích thước: ≥ 12 kích cỡ từ nhỏ đến lớn với bước nhảy thấp. Chiều dài từ 100mm - 220mm. Góc cổ chuôi phổ biến từ 125- 135°.  2. Đầu xương đùi: Chất liệu Co-Cr, kích thước lớn chống trật chống mòn từ 32mm - 36mm, có đầy đủ các loại bù cộng trừ 3. Ổ cối : Chất liệu: TA6V Titanium Alloy, phủ T40 (400µm - 600µm) và HAP≥ 80µm, có lỗ bắt vít. Kích cỡ: từ 46-62mm. 4. Lớp đệm : Chất liệu Polyethylene được trộn với Vitamine E. Đường kính trong của lớp đệm 32mm - 36mm tương thích với chỏm 5. Vít ổ cối : Chất liệu titanium TA6V, vít dài từ 20-50mm , tương thích với lỗ bắt vít ổ cối | Bộ | 16 |
| 127 | Khớp háng toàn phần không xi măng chuyển động đôi | 1. Đầu xương đùi (chỏm): Chỏm và lớp đệm được đóng thành 1 khối; chỏm chuyển động bên trong lớp đệm, lớp đệm chuyển động bên trong ổ cối, tạo thành chuyển động kép. Chất liệu: Thép không gỉ, đường kính 22-28mm; có các cỡ bù cộng trừ 2. Lớp đệm: Vật liệu: Polyethylene cao phân tử (UHMWPE). kích cỡ từ 44-60 3. Ổ cối: bề mặt phủ titanium, lớp bên trên phủ lớp hydroxyapatite toàn phần, có đinh cố định chống xoay và đinh chống lật. Bề mặt bên trong được đánh bóng cao. Vật liệu: Hợp kim Cobalt - Chrome - molybdenum. Kích cỡ: 44-60 mm, bước tăng thấp. 4. Chuôi xương đùi (cuống xương đùi): Góc cổ chuôi 125-135 độ. Vật liệu: hợp kim Titanium 6 - Aluminium 4 - Vanadium (TA6V Alloy), được phủ 2 lớp gồm 1 lớp bột titanium (T40) và 1 lớp hydroxyapatite. Kích thước chiều dài từ 130mm- 170mm, nhiều đường kích khác nhau, bước nhảy thấp, có rãnh ngang chống lún, rãnh dọc chống xoay. | Bộ | 150 |
| 128 | Bộ khớp háng thay lại toàn phần không xi măng, dạng mô đun | 1. Cuống xương đùi: Cổ xương đùi dạng mô đun, tuỳ chỉnh 360 độ. - Vật liệu: Titanium Alloy (Ti6Al4V, TiAl6Nb7 and TiAl6V4). - Góc cổ chuôi: từ 125-135o. - Cổ xương đùi tuỳ chỉnh hướng 360 độ, nhiều kích cỡ - Chiều dài chuôi: dạng hoa khế, hình côn chống xoay, lún, dài từ 200mm- 260mm, đường kính từ 10- 20mm , bước tăng thấp. - không dùng xi măng. 2. Đầu xương đùi : - Vật liệu : gốm Ceramic Biolox Delta - Đường kính đầu nhiều cỡ từ : 28mm - 32 mm. 3.Ổ cối : - Ổ cối phía trong có vít chốt an toàn, dạng mô đun, tuỳ chỉnh xoay  - Vỏ ổ cối chất liệu titan, cấu tạo dạng mô đun, đa tầng, không xi măng có đai, móc, , có nhiều lỗ bắt vít vào vòm, bờ ổ cối và xương cánh chậu, sử dụng vit khoá và vít trơn. -Vít ổ cối, kích thước từ 15-100mm 4. Lớp đệm : - Vật liệu : Polyetylene cao phân tử (UHMWPE), có gờ chống trật - Đường kính trong từ 28- 32 mm. - Đường kính ngoài : tương thích kích cỡ ổ cối. 5. Kiểu phẫu thuật : thay lại lần 2 . | Bộ | 3 |
| 129 | Khớp gối toàn phần có xi măng có trục xoay trong | Phương pháp phẫu thuật ít cắt xương, hoạt động theo cơ chế có trục bên trong theo kiểu gặp duỗi lăn trượt và xoay theo trục bên trong 1) Lồi cầu lăn trên lớp đệm như gối tự nhiên. Chuyển động xoay sâu, Độ gập gối ≥130 độ, nhiều cỡ 2) Mâm chày: Chất liệu Cobalt Chrome/Titanium Alloy bề mặt nhám tạo độ kết dính với xi măng và xương. Mâm chày phải cho chân phải và trái cho chân trái, có nhiều kích thước theo lồi cầu đùi 3) Lớp đệm: Chất liệu Polythylene cao phân tử, hoạt động theo cơ chế có trục bên trong 4) Bánh chè: chất liệu Polythylene cao phân tử, thiết kế kiểu vòm, loại không chân hoặc chân | Bộ | 54 |
| 130 | Bộ khớp gối toàn phần thay lại | - Lồi cầu xương đùi : Chất liệu Cobalt Chrome được thiết kế khớp với cuống mâm chày. Chân lồi cầu có cấu tạo đầu chờ để gắn chuôi nối dài thẳng hoặc cong hoặc gắn thêm mảnh ghép trong trường hợp khuyết xương ở đầu xa hoặc lồi cầu sau xương đùi. Lồi cầu thay lại có tối thiểu 6 cỡ mỗi bên cho mỗi bên trái-phải. Độ rộng trước sau: từ ≤ 56mm - ≥ 75mm và độ rộng trong ngoài từ ≤ 52mm - ≥ 72mm  - Lớp đệm mâm chày : Chất liệu Polyethylene Crosslink cao phân tử liên kết chéo bổ sung vitamin E hoặc tương đương. Có cấu tạo cốt cam bằng Polyethylene, bên trong có lớp gia cố tăng khả năng chịu lực. Chiều cao cốt cam khoảng 20mm và cho phép xoay trong/ngoài. - Mâm chày : chất liệu Titanium Alloy (Ti-6Al-4V) hoặc tương đương, độ rộng trong ngoài từ ≤ 60mm - ≥ 84mm, trước sau: từ ≤ 40mm - ≥ 58mm, gồm tối thiểu 8 cỡ. Chân mâm chày có cấu tạo đầu chờ gắn đầu chuyển trục và chuôi nối dài Titanium - Bánh chè : Chất liệu Polyethylene Crosslink cao phân tử hoặc tương đương, dạng vòm có các chân cố định. Đường kính từ ≤ 26mm - ≥ 44mm, gồm tối thiểu 7 cỡ. Độ dày từ ≤ 7 - ≥ 10mm.  - Xi măng : Chất liệu PMMA hoặc tương đương | Bộ | 1 |
| 131 | Khớp háng toàn phần không xi măng | 1. Ổ cối: chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ dày ≥ 110µm, có lỗ bắt vít, đường kính các cỡ từ 46mm -76mm, bước nhảy thấp 2.Lớp lót bằng X-Linked Poly (liên kết chéo) siêu bền có bổ sung vitamin E giúp tăng khả năng chịu mài mòn, có bờ chống trật. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định.  3. Đầu xương đùi làm bằng Cobalt Chrome đường kính từ 28 - 36mm. Lõi tăng giảm 4.Cuống xương đùi chắt liệu Titanium Alloy có rãnh dọc chống xoay, rãnh ngang chống lún, có cổ chuôi rời, phủ bên ngoài lớp kích thích xương HA. Nhiều kích cỡ ≥10 số với bước nhảy thấp, chiều dài từ 120-200mm. Có góc cổ chuôi từ 125- 135 độ. 5.Cổ rời : vật liệu Cobalt Chrome , có thể điều chỉnh chiều dài cổ chuôi từ 28mm–38mm. Cổ rời chuôi để ứn dụng trong kỹ thuật Superpath 6.Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm, tương thích với lỗ bắt vít ổ cối | bộ | 36 |
| 132 | Khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic on PE | 1. Ổ cối: chất liệu Titanium phủ lớp hạt titan HA độ dày ≥110µm, có lỗ bắt vít , gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 76mm, bước tăng thấp  2.Lớp lót bằng X-Linked Poly (liên kết chéo), có bờ chống trật. Lớp lót được khóa an toàn. Đường kính từ 44-68mm 3. Đầu xương đùi làm bằng Biolox Delta. Lõi điều chỉnh được độ bù trừ.  4. Cuống xương đùi Titanium Alloy có rãnh dọc chống xoay, rãnh ngang chống lún, phủ chất kích thích xương HA độ dày≥ 150µm hoặc phun lớp Plasma, có chuôi cổ rời để ứng dụng được kỹ thuật SuperPath. có nhiều kích cỡ từ ≥10, chiều dài từ: 120-200mm. Góc cổ cổ chuôi từ 125- 135 độ. 5.Cổ rời : vật liệu Cobalt Chrome , có thể điều chỉnh chiều dài cổ chuôi từ 28mm–38mm. cổ rời để ứng dụng được trong kỹ thuật Superpath 6.Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro có chiều dài từ 15-50mm tương thích với lỗ vít ổ cối. | Bộ | 60 |
| 133 | Khớp háng toàn phần không xi măng, Ceramic on Ceramic | 1. Ổ cối: làm bằng Titanium phủ chất kích thích xương HA, có lỗ bắt vít đa hướng ổ cối, gồm đường kính các cỡ từ 46mm - 68mm.  2.Lớp lót bằng Ceramic, có bờ chống trật. Lớp lót được khóa an toàn bởi hệ thống cố định.   3. Đầu xương đùi làm bằng vật liệu gốm cao cấp Biolox Delta có sử dụng các hạt Zirconia tăng độ cứng và tính ổn định, có đường kính các cỡ từ 28 - 40mm. Lõi điều chỉnh được độ cộng trừ  4. Cổ rời : có cổ chuôi rời để ứng dụng trong kỹ thuật mổ SuperPath. vật liệu Cobalt Chrome. Chiều dài cổ chuôi nhiều cỡ điều chỉnh được  5.Thân chuôi xẻ rãnh chống xoay và chống lún làm bằng Titanium Alloy (Ti6Al4v), phủ bên ngoài lớp kích thích xương HA. Có nhiều kích cỡ ≥10, chiều dài từ: 100-200mm. Thân rời ứng dụng trong kỹ thuật mổ SuperPath  6. Vít bắt ổ cối Titanium tự Taro, có chiều dài từ 15-50mm, tương thích với lỗ vít ổ cối. | Bộ | 60 |
| 134 | Dây dẫn nước dùng cho nội soi chạy máy | Dây dẫn nước có hai đầu nước vào và một đầu ra , dây có 3 khóa. Chiều dài: ≥ 4m Cung cấp kèm theo máy bơm nước | Cái | 360 |
| 135 | Lưỡi bào khớp các cỡ | Lưỡi nạo nội soi tương thích với tay nạo của máy bào ổ khớp (cung cấp kèm với tay cầm và máy điều khiển) - Lưỡi bào khớp có đường kính 2.0mm-6mm, vận tốc tối đa 8000 vòng/phút, chiều dài 10 - 15cm - Dùng để bào, cắt lọc mô xơ, rỗng nòng để hút được các mô vụn đẩy ra ngoài, giúp trường phẫu thuật trong suốt  Chất liệu làm bằng thép không gỉ | Cái | 300 |
| 136 | Vít treo cố định dây chằng chéo điều chỉnh chiều dài | Chất liệu: Nút Titanium được kết nối với vòng polyethylene . Cấu trúc chỉ khâu có thể rút ngắn đường kính vòng treo và khoá nút một chiều để cố định. Cho phép kéo căng gân ghép sau khi đã cố định . Yêu cầu cung cấp kèm theo thiết bị ngắm định vị khoan đường hầm, kéo mãnh ghép, và các thiết bị cầm tay tương thích khác. | Cái | 556 |
| 137 | Chỉ khâu gân siêu bền | Dùng để khâu tổn thương trong nội soi khớp vai & gối, siêu bền - Dùng trong phẫu thuật nội soi khớp  - Kích cỡ chuẩn: 45-100 cm - Vật liệu: Polyethylene - chỉ, 1 đầu kim, kim đầu cắt ngược hình vòng tròn | Sợi | 328 |
| 138 | Đầu đốt bằng sóng Radio frequence (dao RF), các cỡ | - Đi kèm với máy cắt đốt tần Số sóng vô tuyến (cung cấp kèm theo bộ điều khiển) - Lưỡi cắt đốt nằng sóng Radio frequency - Đầu đốt cao tần Dùng cho phẫu thuật nội soi khớp. | Cái | 110 |
| 139 | Mũi khoan ngược | Mũi khoan nội soi kỹ thuật tất cả bên trong, dùng cho phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng Chất liệu: Thép không gỉ  Kích thước: đường kính đủ cỡ từ 6 - 11mm , chiêu dài ≥ 260mm Thay đổi từ mũi khoan thẳng sang mũi khoan lùi ngay trên đầu mũi khoan (hoặc tương đương) | Cái | 250 |
| 140 | Vít chỉ khâu sụn chêm | Chất liệu chỉ siêu bền, tạo tối đa ít nhất 6 mũi khâu liên tục | Cái | 36 |
| 141 | Bộ nẹp lòng máng, vít 3.5mm |  |  |  |
| 141.1 | Nẹp lòng máng 1/3 | Vật liệu thép không gỉ. Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ | Cái | 200 |
| 141.2 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | Vít xương cứng. Đường kính ren 3.5mm, tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp - chiều dài từ 10-60mm; Vật liệu thép không gỉ | Cái | 1200 |
| 142 | Bộ nẹp bản nhỏ, vít 3.5mm |  |  |  |
| 142.1 | Nẹp bản nhỏ | Nẹp bản nhỏ; Vật liệu thép không gỉ - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ | Cái | 216 |
| 142.2 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | Vít xương cứng. Đường kính ren 3.5mm, tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp - chiều dài từ 10-60mm; Vật liệu thép không gỉ | Cái | 1296 |
| 143 | Bộ nẹp nén ép bản hẹp, vít 4.5mm |  |  |  |
| 143.1 | Nẹp nén ép bản hẹp | Nẹp nén ép bản hẹp; Vật liệu thép không gỉ - Số lỗ trên thân nẹp: từ 2 đến 16 lỗ | Cái | 129 |
| 143.2 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro | Vít xương cứng. Đường kính ren 4.5mm; Tự taro - chiều dài từ 14mm đến 70mm; Vật liệu thép không gỉ; Tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp. | Cái | 1032 |
| 144 | Bộ nẹp ốp chữ T, vít 4.5mm |  |  |  |
| 144.1 | Nẹp ốp chữ T lớn | Nẹp ốp chữ T lớn; Vật liệu thép không gỉ - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ - Dùng vít 4.5mm | Cái | 52 |
| 144.2 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro | Vít xương cứng. Đường kính ren 4.5mm; Tự taro - chiều dài từ 14mm đến 70mm; Vật liệu thép không gỉ; Tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp. | Cái | 312 |
| 145 | Bộ Nẹp nén ép bản rộng, vít 4.5mm |  |  |  |
| 145.1 | Nẹp nén ép bản rộng | Nẹp nén ép bản rộng; Vật liệu thép không gỉ - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 16 lỗ - Dùng vít 4.5mm | Cái | 50 |
| 145.2 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro | Vít xương cứng. Đường kính ren 4.5mm; Tự taro - chiều dài từ 14mm đến 70mm; Vật liệu thép không gỉ; Tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp. | Cái | 400 |
| 146 | Bộ nẹp tái tạo (mắt xích), thẳng, vít 3.5mm |  |  |  |
| 146.1 | Nẹp tái tạo (mắt xích), thẳng | Nẹp tái tạo (mắt xích), loại thằng. Vật liệu thép không gỉ - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4 đến 12 lỗ - Dùng vít 3.5mm | Cái | 195 |
| 146.2 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | Vít xương cứng. Đường kính ren 3.5mm, tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp - chiều dài từ 10-60mm; Vật liệu thép không gỉ | Cái | 1560 |
| 147 | Bộ nẹp DHS 135º, các cỡ |  |  |  |
| 147.1 | Nẹp DHS 135 độ | Số lỗ trên thân nẹp: từ 2 đến 12 lỗ - Chất liệu thép không gỉ | Cái | 200 |
| 147.2 | Vít lớn DHS/ DCS | Vít tương thích với nẹp DHS/DCS - Chiều dài từ 50mm đến 110mm - Chất liệu thép không gỉ | Cái | 200 |
| 147.3 | Vít nén DHS/DCS | Vít tương thích với Vít DHS/DCS - Chất liệu thép không gỉ | Cái | 200 |
| 147.4 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro | Đường kính ren 4.5mm tương thích với lỗ nẹp  - Chiều dài từ 14mm đến 70mm - Chất liệu thép không gỉ | Cái | 800 |
| 148 | Bộ nẹp đỡ chữ L, vít 4.5mm |  |  |  |
| 148.1 | Nẹp đỡ chữ L | Nẹp đỡ chữ L; Vật liệu thép không gỉ - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ - Dùng vít 4.5mm | Cái | 40 |
| 148.2 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm tự taro | Vít xương cứng; Đường kính ren 4.5mm; Tự taro - chiều dài từ 14mm đến 70mm; Vật liệu thép không gỉ; Tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp. | Cái | 320 |
| 149 | Bộ đinh nội tủy chốt ngang |  |  |  |
| 149.1 | Đinh nội tủy xương đùi, xương chày 4 lỗ bắt vít | Đinh có 4 lỗ bắt vít (2 lỗ bắt đầu gần, 2 lỗ bắt đầu xa), có lỗ động và lỗ tĩnh. Đinh gập góc ở đầu gần, thân đinh trơn. Đường kính đinh từ 8mm đến 12mm, chiều dài đinh từ 220mm đến 420mm. | Bộ | 380 |
| 149.2 | Vít chốt đinh nội tuỷ xương chày, xương đùi | Đường kính vít tương thích với đinh, chiều dài từ 25mm đến 75mm. Đầu bắt vít và đầu cổ mũ vít đều có ren, đoạn giữa thân vít là trơn. | Cái | 1140 |
| 150 | Bộ đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi các cỡ |  |  |  |
| 150.1 | Đinh nội tủy rỗng nòng xương đùi các cỡ | Đinh nội tủy xương đùi rỗng nòng có chốt, chất liệu titanium hoặc tương đương. Gồm các loại đường kính từ 9-12mm, chiều dài từ 320mm đến 440mm. | Bộ | 100 |
| 150.2 | Vít khóa tái tạo đinh nội tủy | Chất liệu Titanium Alloy, Chiều dài 65 - 125mm, có đường kính tương thích với lỗ trên đinh | Bộ | 200 |
| 150.3 | Vít khóa đinh | Chất liệu Titanium Alloy, có nhiều chiều dài khác nhau, có đường kính tương thích với lỗ đinh | Bộ | 200 |
| 151 | Bộ đinh nội tủy rỗng nòng xương chày các cỡ |  |  |  |
| 151.1 | Đinh nội tủy rỗng nòng xương chày các cỡ, chất liệu titanium | Đinh nội tủy xương chày rỗng nòng có chốt, chất liệu titanium hoặc tương đương. Gồm các loại có đường kính từ 8 -12mm, chiều dài từ 260mm đến 420mm. | Bộ | 100 |
| 151.2 | Vít khóa đinh nội tủy | Vít khóa đinh nội tủy  Chất liệu Titanium Alloy hoặc tương đương. Đường kính tương thích với lỗ đinh, có nhiều độ dài từ 26 - 110mm | Bộ | 300 |
| 152 | Bộ nẹp khóa xương đòn có móc |  |  |  |
| 152.1 | Nẹp khóa xương đòn có móc | Nẹp khóa xương đòn có móc  Vật liệu Titanium hoặc tương đương, Số lỗ đầu: 3 lỗ, số lỗ thân từ 2-7 lỗ, trái/phải riêng biệt | Cái | 40 |
| 152.2 | Vít khóa xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro | Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương;  Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp | Cái | 200 |
| 152.3 | Vít xương cứng, đường kính 3.5mm, tự taro | Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp:  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. | Cái | 40 |
| 153 | Bộ nẹp khóa đầu ngoài xương đòn |  |  |  |
| 153.1 | Nẹp khóa đầu dưới xương đòn | Nẹp khóa đầu dưới xương đòn: - Số lỗ trên thân nẹp: từ 6 - 8 lỗ trái/ phải; - Vật liệu hợp kim Titanium hoặc tương đương | Cái | 40 |
| 153.2 | Vít khóa xương cứng tự taro, đường kính 2.7mm | Vít khóa tự taro, tương thích với lỗ vít trên nẹp:  Vật liệu: Titanium hoặc tương đương. - Đường kính ren: 2.7mm - Độ dài từ 6-60mm | Cái | 120 |
| 153.3 | Vít khóa xương cứng tự taro, đường kính 3.5mm | Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương;  Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp | Cái | 120 |
| 153.4 | Vít xương cứng, đường kính 3.5mm, tự taro | Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp:  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. | Cái | 40 |
| 154 | Bộ nẹp khóa bản nhỏ |  |  |  |
| 154.1 | Nẹp khóa bản nhỏ | Nẹp khóa bản nhỏ : Chất liệu titanium hoặc tương đương - 3-12 lỗ - Sử dụng vít khóa 3.5mm tự taro | Cái | 50 |
| 154.2 | Vít khóa xương cứng tự taro 3.5mm | Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương;  Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp | Cái | 300 |
| 154.3 | Vít xương cứng, đường kính 3.5mm, tự taro | Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp:  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. | Cái | 100 |
| 155 | Bộ nẹp khóa đầu trên xương cánh tay |  |  |  |
| 155.1 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay  Chất liệu titanium hoặc tương đương - 3 lỗ đầu; 3-7 lỗ thân  - Dùng vít khóa 3.5mm tự taro | Cái | 50 |
| 155.2 | Vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro | Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương;  Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp | Cái | 350 |
| 155.3 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro | Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp:  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. | Cái | 100 |
| 156 | Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài |  |  |  |
| 156.1 | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt ngoài  Chất liệu titanium hoặc tương đương  5-13 lỗ (trái/ phải) - Dùng vít khóa 5.0mm | Cái | 200 |
| 156.2 | Vít khóa đường kính 5.0mm, tự taro | Vít khóa tương thích với đường kính lỗ nẹp  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương, tự taro. Đường kính 5.0mm | Cái | 600 |
| 156.3 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro | Vít vỏ xương cứng tương thích với đường kính lỗ nẹp  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương.  Đầu vít tự taro.  Đường kính vít 4.5mm, chiều dài từ 30 - 85mm. | Cái | 200 |
| 157 | Bộ nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong |  |  |  |
| 157.1 | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong | Nẹp khóa đầu trên xương chày mặt trong - Số lỗ khóa phần đầu nẹp: 3 -4 lỗ Vật liệu Hợp kim Titanium 6AL-4V hoặc tương đương | Cái | 100 |
| 157.2 | Vít khóa xương cứng tự taro, đường kính 3.5mm | Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương;  Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp | Cái | 300 |
| 157.3 | Vít xương cứng tự taro, đường kính 3.5mm | Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp:  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. | Cái | 100 |
| 158 | Bộ nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong |  |  |  |
| 158.1 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong | Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt trong Chất liệu nẹp Titanium hoặc tương đương.  Độ dày nẹp 2.0 - 4.0 mm, nhiều cỡ, có thể uốn nắn theo hình thể xương. | Cái | 50 |
| 158.2 | Vít khóa xương cứng tự taro, đường kính 3.5mm | Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương;  Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp | Cái | 250 |
| 158.3 | Vít xương cứng tự taro, đường kính 3.5mm | Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp:  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. | Cái | 100 |
| 159 | Bộ nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác |  |  |  |
| 159.1 | Nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác | Nẹp khóa mặt bên đầu dưới xương mác  Chất liệu nẹp Titanium hoặc tương đương, có thể uốn nắn được theo hình thể xương. | Cái | 20 |
| 159.2 | Vít khóa đường kính 3.5mm, tự taro | Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương;  Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp | Cái | 120 |
| 159.3 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro | Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp:  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. | Cái | 40 |
| 160 | Bộ nẹp khóa bản hẹp các cỡ |  |  |  |
| 160.1 | Nẹp khóa bản hẹp các cỡ, chất liệu titanium | Nẹp khóa nén ép bản hẹp: Chất liệu titanium hoặc tương đương - Có 5 - 13 lỗ thân (trái/ phải) | Bộ | 40 |
| 160.2 | Vít khóa xương cứng, đường kính 5.0mm, tự taro | Vít khóa tương thích với đường kính lỗ nẹp  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương, tự taro. Đường kính 5.0mm | Bộ | 200 |
| 160.3 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm | Vít vỏ xương cứng tương thích với đường kính lỗ nẹp  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương.  Đầu vít tự taro.  Đường kính vít 4.5mm, chiều dài từ 30 - 85mm. | Bộ | 80 |
| 161 | Bộ nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại, các cỡ |  |  |  |
| 161.1 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay phải/trái | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay phải/trái Chất liệu nẹp Titanium hoặc tương đương, có thể uốn nắn theo hình thể xương. Độ dày nẹp: 1,5 - 4 mm, bề rộng thân nẹp: 8 -12 mm, nhiều kích cỡ lỗ vít khác nhau | Cái | 50 |
| 161.2 | Vít khóa xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro | Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương;  Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp | Cái | 250 |
| 161.3 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro | Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp:  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. | Cái | 100 |
| 162 | Bộ nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương chày mặt ngoài |  |  |  |
| 162.1 | Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương chày trong/ngoài, phải/trái, các cỡ | Nẹp khóa đa hướng đầu dưới xương chày trong/ngoài, phải/trái. Chất liệu titanium hoặc tương đương  4-10 lỗ  - Dùng vít khóa 3.5mm | Cái | 50 |
| 162.2 | Vít khóa xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro | Vít khóa xương cứng; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương;  Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12- 80mm; Tương thích với lỗ vít trên nẹp | Cái | 150 |
| 162.3 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro | Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp:  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. | Cái | 50 |
| 162.4 | Vít khóa xương xốp đường kính 3.5mm, tự taro | Vít khóa xương xốp.  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương.  Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài 20 - 60mm, đường kính mũ vít tương thích với lỗ vít trên nẹp. | Cái | 150 |
| 163 | Bộ nẹp khóa chữ T nghiêng nhỏ |  |  |  |
| 163.1 | Nẹp khóa đầu dưới xương quay | Nẹp khóa đầu dưới xương quay. Chất liệu Titanium hoặc tương đương. Số lỗ trên thân nẹp 3 lỗ - 6 lỗ. | Cái | 250 |
| 163.2 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro | Vít vỏ (xương cứng), tương thích với lỗ vít trên nẹp:  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài vít từ 12 - 50mm. | Cái | 500 |
| 163.3 | Vít khóa xương xốp đường kính 3.5mm, tự taro | Vít khóa xương xốp.  Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương.  Đầu vít tự taro, đường kính vít 3.5mm, chiều dài 20 - 60mm, đường kính mũ vít tương thích với lỗ vít trên nẹp. | Cái | 750 |
| 164 | Bộ nẹp mini, phải, trái, các loại các cỡ |  |  |  |
| 164.1 | Nẹp mini chữ L,T, thẳng phải/ trái, các cỡ | Nẹp mini chữ L,T, thẳng phải/ trái, các cỡ Chất liệu nẹp Titanium hoặc tương đương. Độ dày nẹp: <1,2 mm, bề rộng phần thân nẹp: < 5,5 mm. có đủ kiễu L, T | Cái | 100 |
| 164.2 | Vít xương cứng đường kính 2.0mm, tự taro | Vít xương cứng, đường kính 2.0mm; Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, đường kính mũ vít tương thích với lỗ vít trên nẹp. | Cái | 500 |
| 165 | Bộ nẹp khóa đầu dưới xương đùi các loại, các cỡ |  |  |  |
| 165.1 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải/trái, các cỡ | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải/trái, các cỡ. Chất liệu titanium hoặc tương đương - 4 - 12 lỗ (trái/ phải). | Cái | 100 |
| 165.2 | Vít khóa xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro | Vít khóa đường kính 4.5mm. Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro,chiều dài vít từ 12 - 85mm , tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp. | Cái | 200 |
| 165.3 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm, tự taro | Vít xương cứng, đường kính 4.5mm. Chất liệu hợp kim titanium hoặc tương đương. Đầu vít tự taro, tán vít phải tương thích với lỗ vít trên nẹp, chiều dài vít từ 12 - 85mm. | Cái | 200 |
| 165.4 | Vít khóa xương xốp đường kính 5.5mm, tự taro | Vít khóa xương xốp đường kính 5.5mm; Chất liệu titanium hoặc tương đương; Đầu vít tự taro, tán vít tương thích với lỗ vít trên nẹp, chiều dài vít từ 30 - 90mm. | Cái | 400 |
| 166 | Bộ nẹp khóa mõm khuỷu các cỡ titanium |  |  |  |
| 166.1 | Nẹp khóa mõm khuỷu đa hướng trái/phải | Nẹp khóa mõm khuỷu đa hướng trái, phải. Chất liệu nẹp Titanium hoặc tương đương; Số lỗ: 2-12 lỗ. | Cái | 35 |
| 166.2 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro | Vít xương cứng; Chất liêu titanium hoặc tương đương, tự taro. Đường kính ren 3.5mm, đầu vít tương thích với ren lỗ vít trên nẹp. Chiều dài từ 10-70mm. | Cái | 70 |
| 166.3 | Vít khóa xương cứng đường kính 3.5mm, tự taro | Vít khóa xương cứng; Chất liệu titanium hoặc tương đương, tự taro. Đường kính ren 3.5mm, đầu vít tương thích với lỗ vít trên nẹp. Chiều dài từ 10-95mm. | Cái | 70 |
| 166.4 | Vít khóa xương xốp đường kính 3.5mm, tự taro | Vít khóa xương xốp;Chất liệu titanium hoặc tương đương, tự taro. Đường kính ren 3.5mm, đầu vít đường kính tương thích với lỗ vít trên nẹp động bộ. Chiều dài từ 22-95mm. | Cái | 35 |
| 167 | Vít chỉ khâu chóp xoay khớp vai | Vật liệu tự tiêu, neo dạng vặn đường kính từ 4.0mm - 6.5mm, dài từ 15mm - 20mm | Cái | 135 |
| 168 | Vít chỉ neo khớp vai khâu sụn viền | Vít chỉ neo khớp vai khâu sụn viền, vật liệu tự tiêu, đường kính 1-2.5mm | Cái | 105 |
| 169 | Trocar dùng trong nội soi khớp vai | Thân trong suốt và có 1 đoạn ren, có van điều khiển dòng chảy, chất liệu nhựa tổng hợp | Cái | 18 |
| 170 | Xương nhân tạo dạng hạt nhỏ | Xương nhân tạo thành phần 100% β-TCP (Tricalcium Phosphate), dạng hạt Granules đường kính khoảng 3mm, dung tích 15cc Độ xốp vật liệu dao động từ 30 đến 70%, độ bền cơ học tương tự như độ bền của thành vỏ xương chịu nén (lên đến 45 MPa) | Lọ | 20 |
| 171 | Xương nhân tạo dạng miếng | Xương nhân tạo thành phần 100% Tricalcium Phosphate, dạng khối, độ bền cơ học # 45 Mpa | Miếng | 50 |
| 172 | Khớp vai bán phần có xi măng | 1. Chuôi cánh tay có xi măng : vật liệu Titanium Ti6Al4V - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái - Đủ các các loại với đường kính x chiều dài khác nahu 2. Đầu cánh tay với khoá : - Vật liệu : hợp kim Ti6AI4V cùng với vít khoá - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái 3. Đầu chỏm khớp : - Cấu tạo bởi chỏm khớp: hợp kim CoCrMo với giá đỡ khoá chất liệu Titan với một kích cỡ với đường kính từ 40 - 54mm - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái. 4. Xi măng kháng sinh với Gentamicine | Bộ | 20 |
| 173 | Khớp vai toàn phần không xi măng loại đảo ngược | 1, Chuôi: Vật liệu: Titanium Ti6Al4V  - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái. - Đủ các các loại với đường kính khác nhau 2. Đầu cánh tay với khoá : - Vật liệu : hợp kim Ti6AI4V cùng với vít khoá - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái. - Đường kính: từ 40-56 mm.  3. Ổ chảo :  - Cấu tạo bởi chỏm khớp : hợp kim Ti6Al4V + PoroTi phủ HA, bên trong chỏm cấu tạo bởi chất liệu với 2 loại: CoCrMo và Ti6Al4V Phần ổ chảo : Polyethylene cao phân tử (UHMWPE)/ thép không rỉ  - Đóng gói tiệt trùng sẵn từng cái 4. Vít xương: chất liệu Titan (Ti6AI4V) nhiều kích cỡ khác nhau | Bộ | 1 |
| 174 | Đai cố định khớp vai | Cố định, ổn định khớp vai. Vải cotton, vải không dệt, vải có lỗ thoáng khí. băng nhám dính | Cái | 550 |
| 175 | Đai xương đòn | Chất liệu vải cotton, mút xốp, băng nhám dính các số | Cái | 900 |
| 176 | Đai thắt lưng | Gồm thanh nẹp hợp kim nhôm. Băng nhám dính (băng nhám dính), vải mút mềm, thun đàn hồi. Dự phòng tổn thương cột sống thắt lưng | Cái | 735 |
| 177 | Nẹp cẳng tay dài | Chất liệu vải dệt kim, vải có lỗ thoáng khí, vải cào lông. Băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm, dài 18-25cm | Cái | 250 |
| 178 | Nẹp cẳng chân dài | Chất liệu vải cotton, vải có lỗ thoáng khí, vải tricot. băng nhám dính, nẹp hợp kim nhôm, hệ thống dán xé, chiều cao nẹp từ 65cm - 75cm | Cái | 505 |
| 179 | Nẹp cổ cứng | Chức năng: Cố định cột sống cổ. Chất liệu 2 mảnh mút eva, băng nhám dính, hệ thống dán xé | Cái | 275 |
| 180 | Nẹp đùi dài | Chất liệu vải mút dệt, vải lưới thể thao, thanh định vị bằng nhôm lớn, có thể uốn cong theo chiều cong sinh lý của cẳng chân, hệ thống dán xé | Cái | 590 |
| 181 | Nẹp cố định khớp ngón tay | Nẹp cố định ngón tay có mút các cỡ | Cái | 410 |
| 182 | Túi treo tay | Dùng sau chấn thương gãy xương ở cẳng tay, khớp vai, cánh tay hoặc khuỷu tay đã được xử lý bó bột hoặc không. Được làm từ vải lưới mềm, băng dính, mút mềm | Cái | 2400 |
| 183 | Bộ cố định ngoài cẳng chân | Gồm 4 vòng nhôm, 3 thanh ren đường kính 6mm, 17 Fixateur, 45 đai ốc thép không rỉ, 10 đinh Kirschner | Bộ | 60 |
| 184 | Bộ cố định ngoài chữ T | Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm và 2 thanh ren thép 316 đường kính 6mm,12 khối chữ nhật, 10 bu lông, 28 đai ốc thép không rỉ, 5 đinh Schanz. | Bộ | 50 |
| 185 | Bộ cố định ngoài gần khớp | Gồm 1 thanh cong đường kính 8mm, 1 thanh thép 316 thẳng đường kính 8mm, 1 thanh răng thép 316 đường kính 6mm, 12 khối chữ nhật, 25 bu lông, 4 đai ốc thép không rỉ, 6 đinh Schanz. | Bộ | 12 |
| 186 | Bộ cố định ngoài qua gối | Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 8mm, 12 khối chữ nhật, 24 đai ốc, 12 bulông thép không rỉ, 6 đinh Schanz. | Bộ | 20 |
| 187 | Bộ cố định ngoài khung chậu | Gồm 2 thanh cong đường kính 8mm; 3 thanh ren đường kính 6mm dài 360mm, 380mm, 400mm thép 316; 14 khối chữ nhật; 26 bulông; 12 đai ốc thép không rỉ, 4 đinh Schanz. | Bộ | 10 |
| 188 | Bộ cố định ngoài tay | Gồm 2 thanh ren thép 316 đường kính 6mm, 8 khối chữ nhật, 8 bu lông, 16 đai ốc thép không rỉ, 4 đinh Schanz. | Bộ | 10 |
| 189 | Bộ cố định ngoài tay đầu dưới xương quay | Gồm 1 thanh trơn thép 316 đường kính 6mm, 2 hệ thống cặp đinh thép không rỉ và nhôm, 4 đinh Schanz 3.5mm. | Bộ | 10 |
| 190 | Mũi khoan xương | Mũi khoan xương dùng 1 lần | Cái | 2250 |
| 191 | Bộ nẹp khóa xương gót |  |  |  |
| 191.1 | Nẹp khóa xương gót | Nẹp khóa xương gót: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương.  - Độ dày nẹp: 1.2 - 2mm - Số lỗ: ít nhất 14 lỗ cho chân trái/ phải. | Cái | 5 |
| 191.2 | Vít khoá đường kính 3.5mm | Vít khóa: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Tự ta rô - Dài các cỡ 10 - 90mm - Phù hợp với lỗ vít của nẹp | Cái | 3 |
| 191.3 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | Vít xương cứng: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Dài các cỡ 12 - 60mm - Phù hợp với nẹp | Cái | 1 |
| 192 | Bộ nẹp khóa xương gót 3 nhánh |  |  |  |
| 192.1 | Nẹp khoá xương gót 3 nhánh | Nẹp khóa xương gót, 3 nhánh: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương.  - Độ dày nẹp: khoảng 1 - 2mm - Số lỗ: 11- 15 lỗ trái/ phải - Tương thích với vít đồng bộ | Cái | 5 |
| 192.2 | Vít khoá đường kính 3.5mm | Vít khóa: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Tự ta rô - Dài các cỡ 10 - 90mm - Phù hợp với nẹp | Cái | 3 |
| 192.3 | Vít xương cứng 3.5mm | Vít xương cứng: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương. - Đường kính 3.5mm - Dài các cỡ 12- 60mm - Phù hợp với nẹp | Cái | 1 |
| 193 | Bộ nẹp khóa lưới xương gót |  |  |  |
| 193.1 | Nẹp khoá lưới xương gót | Nẹp khóa lưới xương gót: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương.  - Độ dày nẹp: khoảng 1.5 mm - Số lỗ:khoảng 11 - 15 lỗ trái/ phải | Cái | 5 |
| 193.2 | Vít khoá đường kính 3.5mm | Vít khóa: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Tự ta rô - Dài các cỡ 10- 90mm - Phù hợp với nẹp khoá | Cái | 3 |
| 193.3 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm | Vít xương cứng: - Chất liệu Titanium hoặc tương đương - Đường kính 3.5mm - Dài các cỡ 12 - 60mm - Phù hợp với nẹp khoá | Cái | 1 |
| 194 | Đinh Steinmann | Đường kính từ 1.8mm đến 6.0mm. Một đầu nhọn. Chất liệu théo không rỉ | Cái | 200 |
| 195 | Đinh Kirschner | Đường kính từ 1.0 mm đến 3.0mm  - hai đầu nhọn; Vật liệu thép không gỉ | Cái | 1600 |
| 196 | Xi măng kháng sinh | Xi măng được nạp Gentamicin bột 40g - Được sử dụng trong thay khớp gối, khớp háng. - Dùng trong đặt miếng ghép nhân tạo bằng xi măng sinh học khớp háng, miếng ghép nhân tạo bằng xi măng sinh học khớp gối | Hộp | 51 |
| 197 | Vít xương cố định mảnh ghép gân cơ | vật liệu tự tiêu.Kích thước: Đường kính: từ 5- 10mm. Dài từ 20- 35cm. | Cái | 20 |
| 198 | Chỉ thép | Đường kính từ 0.4mm đến 0.9mm - chiều dài 50 - 100 cm, có gắn kim nhọn | Cái | 100 |
| 199 | Vít xương xốp đường kính 3.5mm | Vật liệu bằng thép không rỉ, dài từ 30-60mm, đường kính 3.5mm, chiều dài khoảng ren vít: 16mm | Cái | 50 |
| 200 | Vít xương xốp rỗng nòng đường kính 6.5mm | Vậtt liệu bằng thép không rỉ, rỗng nòng, dài từ 45-90mm, đường kính 6.5mm, chiều dài khoảng ren vít 16mm | Cái | 50 |
| 201 | Vít xương xốp 6.5mm | Vít xương xốp, tự taro - Chiều dài vít từ 40-120mm. - Đường kính vít 6.5 ± 0.05 mm. - Vật liệu Titanium 6AL-4V hoặc tương đương. | Cái | 400 |
| 202 | Vít xương thuyền | Vít xương thuyền | Cái | 10 |
| 203 | Miếng ghép bù xương lồi cầu | Vật liệu bằng hợp kim CoCrMo siêu cứng, thiết kế dạng cạnh tròn cho phần xương lồi cầu sau và dạng cạnh vuông cho phần đầu xa xương đùi đối với cả khoang trong và khoang ngoài. Miếng ghép có độ dày 4mm, 8mm, 12mm, 16mm cho khoang trong và khoang ngoài hoặc lồi cầu phía sau xương đùi. | Cái | 1 |
| 204 | Miếng ghép bù xương mâm chày | Vật liệu bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), thiết kế dạng cạnh tròn khuyết cho cả khoang trong và khoang ngoài. Miếng ghép có độ dày 5mm, 10mm, 15mm cho 6 cỡ khoang trong và khoang ngoài. | Cái | 1 |
| 205 | Chuôi nối dài xương đùi | Chuôi nối dài xương đùi bằng Titamium Alloy (Ti-6Al-4V) siêu cứng, có thiết kế dạng thẳng giúp nối dài trong lòng tủy xương đùi tăng độ vững cho khớp. Chuôi có độ dài 30mm, 75mm, 100mm, 150mm và 200mm. Chuôi kèm vít chốt bằng Titanium, đường kính 5mm, độ dài 14mm, giúp cố định chuôi với lồi cầu đùi. | Cái | 1 |
| 206 | Đầu chuyển trục chuôi | Vật liệu bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), có thiết kế dạng hình nêm, có độ dài 2mm, 4mm, 6mm kết nối với chuôi nối dài xương đùi để chuyển trục cho chuôi nối dài vừa với lòng tủy | Cái | 1 |
| 207 | Chuôi nối dài xương chày | Vật liệu bằng Titanium Alloy (Ti-6Al-4V), có thiết kế dạng thẳng hoặc cong giúp nối dài trong lòng tủy xương chày tăng độ vững cho khớp. Chuôi có độ dài 30mm, 75mm, 100mm, 150mm và 200mm đối với chuôi dạng thẳng và 150mm, 200mm đối với chuôi dạng cong. | Cái | 1 |
| 208 | Răng toàn sứ | \*Cấu tạo: gồm khung sườn và sứ cầu/mão \*Thành phần: Sườn bằng vật liệu Zirconia, sứ không hợp chất kim loại \*Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị trí răng của bệnh nhân  \*Yêu cầu chất lượng khi sử dụng màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lấy trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng | Cái | 50 |
| 209 | Răng toàn sứ gắn trên Implant | \*Thành phần:  - Sườn bằng vật liệu Zirconia  - Sứ không hợp chất kim loại, thiết kế chuyên biệt tích hợp thân trụ răng cấy ghép (abutment) trên Implant.  \*Thành phân phôi sứ Zirconia:  - Zirconia; dạng đĩa, có màu trắng và màu ngà  - Chiều cao cả phôi sử phù hợp cho nhiều dạng phục hình tượng đương: 15, 20, 25 và 30 mm,  - Y2O3, Al2O, một vi lượng của CaO, K2O.Na2O \*Vật liệu sứ phủ:  - Vật liệu đắp sứ thẩm mỹ đồng bộ với vật liệu phôi sử  \*Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị trí răng của bệnh nhân (tất cả các loại răng)  \*Yêu cầu chất lượng khi sử dụng: màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lấy trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, có thể kết hợp tốt với xương, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng. | Cái | 5 |
| 210 | Răng sứ Titan gắn trên Implant | \* Thành phần:  Sườn bằng vật liệu kim loại Titanium  Sứ, thiết kế chuyên biệt tích hợp thân trụ răng cấy ghép (abutment) trên Implant.  \* Kích thước: theo yêu cầu của Bác sĩ phù hợp với kích thước và vị tri răng của bệnh nhân (tất cả các loại răng)  \*Yêu cầu chất lượng khi sử dụng màu răng phải đúng theo bảng so màu Bác sĩ đã lây trên người bệnh, có tính tương hợp sinh học cao, có thể kết hợp tốt với xương, đúng giải phẫu, khít sát, khớp căn đúng, tạo cảm giác thoải mái cho người sử dụng | Cái | 10 |
| 211 | Răng giả tháo lắp | \*Cấu tạo gồm:  1. Hàm nhựa (nền hàm):  - Polymethacrylate de methyle  - Peroxyde de benzoyle  - Bột màu vô cơ hay hữa cơ  - Bột tale để làm các hạt bột rời nhau Lỏng:  - Methacrylate de methyle  - Chất chống oxy hóa  2. Răng tháo lắp:  - Cấu tạo 4 lớp ở răng trước và 3 lớp ở răng sau - Nhựa Polymethyl Methacrylate hoặc tương đương  - Sắc tố màu: hiệu ứng lấp lánh màu  - Huỳnh quang phát huỳnh quang mạnh dưới ánh đèn cực tím  - Hiện thị các múi răng rõ ràng  - Có độ trong mờ cạnh cắn.  - Nhiều dạng khuôn răng để lựa chọn - Lớp nền của răng mềm, liên kết tốt với vật liệu nền hàm, lớp trên cùng có độ cứng cao.  - Thiết kế nên răng hình tháp, vòng cổ răng có các khấc | Cái | 20 |
| 212 | Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo | Chất liệu : Nhựa dẻo valplast/Kern hoặc tương đương  Yêu cầu khi sử dụng: phải thực hiện sao cho các răng trụ chịu đựng tối thiểu các lực nén và xoay vặn, đồng thời phải có hiệu quả tối đa về phương diện giữ vững hàm phục hình, chống lại các lực tác động lên hàm  Đảm bảo chất lượng sử dụng và không ảnh hưởng đến sức khỏe bệnh nhân | Hàm | 10 |
| 213 | Hàm khung kim loại | \*Chất liệu: kim loại Crom-coban  \* Kích thước: Tùy theo kích thước hàm của bệnh nhân, lắp thiết kế lên hàm, phù hợp theo từng chỉ định của bác sĩ. | Cái | 5 |
| 214 | Chốt kim loại | Chốt kim loại mooser được làm từ thép không gỉ, dùng đặt trong ống tủy răng sau điều trị nội nha, tái tạo cùi răng, phục hồi những răng bị vỡ và mất nhiều mô răng | Gói | 1 |
| 215 | Sáp lá hồng | Sáp hồng sử dụng trong nha khoa có đặc điểm: chất liệu an toàn, không độc hại, màu sắc hồng nhẹ, dễ tạo hình, độ bền tốt. | Hộp | 5 |
| 216 | Xi măng gắn phục hình | Cement gắn các loại phục hình cầu, mão, chốt | Hộp | 2 |
| 217 | Xi măng gắn tạm | Vật liệu gần tạm cầu mão răng dùng để gắn tạm các rằng tam, gắn tạm mão răng, cầu răng, gắn cầu và mão trên trụ implant Vật liệu gắn tạm cầu mão răng là loại xi măng tự cứng không chứa eugenol, không ảnh hưởng đến quá trình trùng hợp của vật liệu trám và gắn bằng composite. Đặc biệt phù hợp để sử dụng cho bệnh nhân nhạy cảm với eugenol. | Hộp | 1 |
| 218 | Chân răng nhân tạo (Implant) | Vật liệu Titanium, giữ được ổn định cao dù tồn tại trong môi trường axit. Bề mặt được xử lý theo công nghệ SLA hoặc HSA. Kết nối hình côn 11 độ hoặc 22 độ, phần dưới lục giác. Đảm bảo an toàn với cơ thể. Đường kinh trụ dao động từ 3.0 – 7 mm, chiều dài từ 7 - 15 mm, có nhiều kích thước phù hợp với từng vị trí răng khác nhau | Cái | 15 |
| 219 | Bộ nhận răng giả (Abutment) | Vật liệu Titanium nguyên chất/hợp kim titanium và giữ được ổn định cao dù tồn tại trong môi trường axit. Đảm bảo an toàn với cơ thể. Đường kính dao động 4.5-6.5mm có nhiều kích thước phù hợp | Cái | 15 |
| 220 | Trụ liền thương (Healing) | Vật liệu Titanium nguyên chất/hợp kim titanium và giữ được ổn định cao dù tồn tại trong môi trường axit. Đảm bảo an toàn với cơ thể. Trụ lãnh thương tái tạo mô nướu, cấy ghép kết nối côn, có nhiều kích thước phù hợp. Đường kính dao động 4.0-6.5mm | Cái | 15 |
| 221 | Coping lấy dấu đóng/ mở các cỡ | Lấy dấu mở - Chất liệu: Hợp kim thép không gỉ. Đường kính: 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm. Chiều cao : 21mm, 26mm. Đường kính ốc kết nối: 2mm. Đường kinh lỗ vặn của ốc kết nối: Hex 1.2mm  Lấy dấu đóng - Chất liệu: Hợp kim thép không gỉ. Đường kinh: 4.5mm, 5.5mm, 6.5mm Chiều cao : 15mm, 20mm Duong kinh ôc két női: 2mm. Đường kinh lỗ vặn của ốc kết nối: Hex 1.2mm | Cái | 4 |
| 222 | Bột xương nhân tạo | Hộp 0.25g (0.75 cc). Dạng viên, kích thước hạt 1.0 - 2.0mm. Dùng ghép xương vùng ghép thể tích <= 0.75cc. Thời gian tái hấp thụ: 4-6 tháng. Chỉ định 100% xương khoảng hóa tự nhiên. Không gây nhiễm trùng thứ cấp. Nhanh chóng thấm hút máu và dịch nhờ đặc tính xốp của xương. Ôn định khối lượng xương ghép. | Hộp | 6 |
| 223 | Màng xương nhân tạo | Màng collagen, kích thước 20x30mm. Thành phần chủ yếu là gân bò. Thời gian tái hấp thụ: trên 6 tháng. Với mức độ tương thích sinh học cao, được làm từ collagen loại I. Duy trì chức năng bảo vệ đủ lâu, tối ưu hóa quá trình tái tạo xương. Ổn định khối lượng xương ghép. Cấu trúc nhiều lớp, tăng hiệu quả tái tạo xương. Chỉ định cho Nha chu,Nâng sống hàm. Vùng nhổ răng (chuẩn bị cho quá trình đặt Implant), Nâng xoang, GBR | Hộp | 1 |
| 224 | Màng xương nhân tạo | Màng collagen, kích thước 15x20mm. Thành phần chủ yếu là gân bò. Thời gian tái hấp thụ: trên 6 tháng. Với mức độ tương thích sinh học cao, được làm từ collagen loại I. Duy trì chức năng bảo vệ đủ lâu, tối ưu hóa quá trình tái tạo xương. Ổn định khối lượng xương ghép. Cấu trúc nhiều lớp, tăng hiệu quả tái tạo xương. Chỉ định cho Nha chu,Nâng sống hàm. Vùng nhổ răng (chuẩn bị cho quá trình đặt Implant), Nâng xoang, GBR | Hộp | 1 |
| 225 | Keo trám Bonding hoặc tương đương | Keo dán 1 thành phần, xoi mòn với acid (total etch), với độ bền dán cao. Dán tuyệt vời trên men và ngà. Keo dán nền ethanol/ nước. Chai nhỏ giọt độc đáo, dễ sử dụng, cho phép nhìn thấy một cách chính xác lượng keo còn lại trong chai. Nắp đóng an toàn, hạn chế tối thiểu sự bay hơi. | Lọ | 10 |
| 226 | Vật liệu trám răng Composite đặc các màu ( A1/A2/A3/A3,5) Hoặc tương đương | Composite quang trùng hợp, hạt độn nano, silica 20nm,ziconia 4-11nm, Màu A1, A2,A3,A3,5…Độ cứng và thẩm mỹ vượt trôi, khả năng kháng mòn cao, thao tác dễ dàng không dính dụng cụ | Tuýp | 20 |
| 227 | Vật liệu trám răng Composite lỏng các màu ( A1/A2/A3/A3,5) Hoặc tương đương | Composite quang trùng hợp, hạt độn nanoMàu A1, A2,A3,A3,5…Duy trì độ bóng tốt hơn, độ bền nén và kéo tuyệt vời, phù hợp với nhiều chỉ đinh | Tuýp | 8 |
| 228 | Chất che tủy chiếu đèn | Thành phần chính: Hydroxite canxi có cản quang có độ cứng cao và nhựa tương hợp sinh học, có 2 màu: Màu ngà và màu trắng đục. | Tuýp | 1 |
| 229 | Mũi khoan thép các cỡ | Chất liệu thép không gỉ. Mũi khoan thép dài 44,5mmđầu tròn, chóp, trụ các size dùng cho tay khoan chậm thẳng | Mũi | 320 |
| 230 | Ống hút nước bọt | Một bịch chứa 100 ống hút. Dùng để hút nước bọt trong các thủ thuật răng miệng | Bịch | 24 |
| 231 | Cone trám bít ống tủy theo hệ thống trâm máy | Cone chính Gutta Percha dùng trám bít ống tủy trong điều trị nội nha theo kích thước của bộ sản phẩm Protaper, sử dụng nhanh chóng, chính xác. | Hộp | 18 |
| 232 | Trâm máy các cỡ | Sản phẩm Protaper máy sửa soạn ống tủy trong điều trị nội nha. Dùng sửa soạn ống tủy theo phương pháp Count Down | Bộ | 20 |
| 233 | Trâm xoay nội nha dùng tay | Sửa soạn ống tủy trong điều trị nội nha. Hợp kim Niti. Độ thuôn biến đổi, thiết diện cắt ngang hình tam giác, tay cầm bằng Silicone, hệ thống file SX, S1, S2, F1-F5 | Vĩ | 20 |
| 234 | Cone giấy các cỡ | Vật liệu trong điều trị răng có tác dụng làm khô, sạch ống tủy.  Hình dáng tròn, dài, một đầu lớn, một đầu nhỏ Giấy đặc biệt dai, độ thấm hút tốt, không bị tưa sơ | Hộp | 30 |
| 235 | Côn chính trám bít ống tủy | Giúp trám bít ống tủy dễ dàng, nhanh chóng, tính cảng quang cao Cone gồm nhiều kích cỡ và độ thuôn khác nhau, có vạch đánh dấu chiều dài | Hộp | 30 |
| 236 | Côn phụ trám bít ống tủy | Dùng trong điều trị nội nha giúp tăng liên kết với ống tủy tốt hơn khi trám bít ống tủy, kích thước tương ứng với các loại A,B… | Hộp | 30 |
| 237 | Giấy than cắn khớp | Một hộp chứa 10 xấp. Giấy cắn chuyên dùng ghi lại tình trạng khớp cắn của các răng thật tự nhiên, các phục hồi răng nhựa hoặc sứ. | Hộp | 1 |
| 238 | Xi măng trám răng | Vật liệu trám có cản quang glass inomer có chứa strontium độ cứng cao, đặc tính đông nhanh. Màu A3, A3.5 | Hộp | 2 |
| 239 | Vật liệu trám tạm | Thành phần: Polyvinyl acetate, oxit kẽm, kẽm sulfate, ethanol. Độ ổn định cao, chịu lực tốt, dễ sử dụng, dễ tháo gỡ | Lọ | 1 |
| 240 | Bôi trơn ống tủy | Loại bỏ các chất vô cơ bằng EDTA-Ca+ Sửa soạn ống tủy dễ dàng hơn nhờ tác dụng bôi trơn Loại bỏ mùn ngà, giúp làm sạch thành ống tủy | Ống | 3 |
| 241 | Thuốc soi mòn men | Dung dịch Etchant nhờn màu xanh chứa Phosphoric 37% và Benzalkonium chloride. Bôi lên bề mặt men răng trước khi đặt vật liệu phục hình | Ống | 5 |
| 242 | Mũi Gates các số | Một vĩ có 6 cây. Vật liệu có khả năng chống ăn mòn và độ bền cao.Dùng để mở rộng 1/3 cổ ống tủy.Chất liệu thép không gỉ. Đầu không cắt, 6 rãnh cắt. | Vĩ | 4 |
| 243 | Mũi khoan kim cương nha khoa các loại, các cỡ | Cứng, sắc, thép không gỉ, độ bền cao.Lớp mạ kim cương siêu bền, thiết kế vát cạnh phần đuôi cán giúp tăng độ bền tay khoan | Mũi | 150 |
| 244 | Trâm nội nha dùng nạo ống tủy | Một vĩ có 6 cây.Tạo hình và vệ sinh ống tùy đầu trầm thép không gỉ, cán nhựa, dài 21/25mm,đường kính đầu mũi các cỡ Vật liệu có khả năng chống ăn mòn | Vĩ | 4 |
| 245 | Trâm nội nha dùng dũa ống tủy | Một vĩ có 6 cây.Đầu trâm thép không gỉ. cản nhựa, dài 21/25 mm... đường kính đầu mũi 0.08-0.45. Đô thuôn chính xác, cán cầm chống trượt | Vĩ | 4 |
| 246 | Cây lèn | Một vĩ có 6 cây.Chiều dài làm việc 21/25 mm,  Size: số 15, 20, 25, 30, 35, 40  có tác dụng tạo áp lực và khoảng trống để lèn chặt cone vào trong ống tủy, cần thiết cho quá trình trám bít ống tủy trong điều trị nội nha | Vĩ | 1 |
| 247 | Trâm gai các số | Một vĩ có 6 cây. Đầu trầm thép không gỉ.Trâm gai dùng lấy sạch sợi tuy trong quá trình chữa tùy. Thiết kế với cán cầm chắc chắn, các gai đàn hồi, sắc bén đảm bảo an toàn trong quá trình thao tác. | Vĩ | 7 |
| 248 | Lentulo nha các cỡ | Một vĩ có 4 cây. Sử dụng để quay xi măng hoặc thuốc vào ống tủy. Thiết kế thuôn đều với phần là xa gần vào cản giúp giảm chấn động khi quay Dụng cụ làm tủy răng, đầu tram thép không gỉ, cán nhựa dài 21mm, #25  Chưa có | Vĩ | 8 |
| 249 | Đai kim loại | Đai kim loại: Mỏng, dẻo, dễ bẻ cong, bề mặt nhẵn, không bám dính | Hộp | 1 |
| 250 | Kim gây tê nha khoa | Kim có thiết kế cạnh vát sắc, giúp giảm thiểu chấn thương cho bệnh nhân. Ống kim khó vỡ, có cỡ ngắn và dài, phù hợp cho cả gây tê vùng và gây tê cục bộ | Hộp | 20 |
| 251 | Đai trám thẩm mỹ | Đai trám nhựa sử dụng một lần, dùng khi trám xoang III, IV Độ dày phù hợp để tái tạo tiếp xúc bên chặt chẽ, đảm bảo thẩm mỹ và chức năng cho vùng răng trước. Linh hoạt, bề mặt láng mịn, dễ uốn cong. | Hộp | 1 |
| 252 | Thuốc diệt tủy | Thuốc diệt tủy an toàn không chứa thành phần Arsenic | Hộp | 2 |
| 253 | Oxit kẽm | Cực mịn, Không chứa thạch tín, Tạo lớp keo mượt khi trộn với Eugenol, Cho lực nén vừa đủ, Tạo lớp trám giảm đau hoặc lót dưới các vật liệu không phải composite resin | Lọ | 5 |
| 254 | Chất tẩy trắng | Tẩy trắng răng Pola Office với hàm lượng Hydrogen Peroxide 35% - sử dụng đơn giản tại phòng khám, với thời gian điều trị trên ghế chỉ mất 30 phút cho hiệu quả tẩy trắng tối ưu. Với hoạt chất Kali Nitrat - một trong những chất giúp khử nhạy cảm tốt. Nó tác động lên đầu dây thần kinh và ngăn chặn các xung thần kinh nhạy cảm, làm dịu cho răng trong quá trình tẩy trắng. | Gói | 3 |
| 255 | Eugenol | Dung dịch sát trùng ống tủy, giảm đau, giảm ê buốt răng, sử dụng như một dung môi đi kèm với oxit kèm tạo thành hỗn hợp trăm tạm trong điều trị phục hồi nha khoa. | Lọ | 5 |
| 256 | Chất hàn ống tủy | Chữa tủy răng và làm bít ống tủy | Hộp | 1 |
| 257 | Vật liệu hàn, trám bít ống tuỷ | Dùng trong nha khoa,dùng để sửa chữa ống tuỷ, che tuỷ và tạo nút chặn chóp ống tuỷ | Tuýp | 1 |
| 258 | Vật liệu che tủy Calci Hydroxide | Calcium Hydroxid bột, dùng để sát trùng chữa trị ống tủy, bột không màu, không mùi, độ hòa tan tăng khi chịu nhiệt độ tăng, dung môi có độ PH từ12,5 đến12,8 | Lọ | 5 |
| 259 | Đài đánh bóng ( Hình nụ, ly, đĩa) | Làm láng (đánh bóng) miếng trám sau khi trám răng một cách hiệu quả, nhanh chóng mà không làm hại cho men xung quanh. Có sẵn trong 3 hình dạng: hình nụ, hình ly, hình đĩa. Làm bằng nhựa PTE không độc hại, độ mài mòn ít, có thể hấp tái sử dụng nhiều lần, độ bền cao. | Hộp | 1 |
| 260 | Chổi đánh bóng | Cán kim loại, đầu bước nhỏ, sử dụng để đánh bóng cạo vôi, làm sạch bề mặt răng khi sửa soạn gắn/dán với các vật liệu khác. Chổi cước có độ bền cao, có thể hấp tái sử dụng nhiều lần | Hộp | 1 |
| 261 | Sò đánh bóng | 1 hộp gồm 200 con. Là bột đánh bóng sau cạo vôi, mùi vị tuyệt vời với nhiều hương mịn, dùng loại bỏ mảng bám... | Hộp | 1 |
| 262 | Cọ quét keo | Cọ quét keo với đầu lông mịn, không rụng lông tơ khi sử dụng, không tan trong môi trường miệng hoặc dung môi trong vật liệu nha khoa | Hộp | 12 |
| 263 | Chỉ co nướu | Chỉ co nướu Easy hút thấm nhanh, dễ dàng chèn vào răng,không bị sờn và không bị vướng vào mũi khoan kim cương. Chỉ co nướu Easy Cord làm từ 100% các sợi cotton đan vào nhau với cấu trúc đặc biệt, không ngâm tẩm bất kì hóa chất gì. Khả năng hấp thụ chất lỏng ( dịch, máu) cao hơn 30% so với các loại chỉ co nướu trên thị trường. Lấy chỉ dễ dàng và vệ sinh với thước đo và dao cắt tích hợp trên lọ. | Hộp | 1 |
| 264 | Cung thép cố định hàm | Cung thép cố định hàm điều trị các chấn thương vùng hàm mặt - Thành phần: thép không gỉ, - Cấu tạo: gồm cung và dây kẽm dễ bẻ cong, theo hình dạng cung răng - Thích hợp với chu trình tiệt khuẩn khô hoặc hơi nước (nhiệt độ cao ở 132-134 độ) | Cặp | 320 |
| 265 | Mũi khoan thẳng đầu tròn | \* Mũi khoan thép cán thẳng dài đầu tròn dùng cho máy mài Micromotor lâm sàng tiết diện 2,35 mm | Cái | 240 |
| 266 | Chỉ thép Răng Hàm Mặt | Chỉ thép Răng Hàm Mặt: Dùng trong phẫu thuật hàm mặt, kết hợp xương, treo xương, cố định xương hàm gãy, cố định răng gãy.  \*Chất liệu: Dây thép không gỉ, không thấm nước. \* Chiều dài: 25m | Cuộn | 24 |
| 267 | Dầu xịt tay khoan | Dầu xịt tay khoan có tác dụng làm sạch nhanh, hiệu quả và bôi trơn tất cả các loại tay khoan nhanh, tay khoan chậm, motor hơi. Được dùng để bôi trơn, làm sạch tay khoan sử dụng trong phẫu thuật chấn thương hàm mặt. | Chai | 4 |
| 268 | Keo gắn mắc cài | Vật liệu gắn mắc cài sử dụng trong chỉnh hình hàm mặt - Thành phần: Keo đông cứng bằng quang trùng hợp - Sản phẩm được thiết kế để sử dụng ở nhiệt độ phòng 20-25oC - Tương thích với đèn quang trùng hợp - Yêu cầu sử dụng: Dán tốt cho mắc cài kim loại và mắc cài sứ | Hộp | 1 |
| 269 | Khâu chỉnh nha các cỡ | Khâu chỉnh nha vi nhám về mặt bên trong lòng khâu để tăng lưu giữ xi măng gắn khâu, tăng độ bền gắn so với khâu không có vi nhám. Đánh dấu ID bằng laser vĩnh viễn. Giảm kích thước chiều nhai nướu để tránh cộm khớp cắn và tổn thương nướu. Tăng bề dày mặt nhai để tránh biến dạng khâu. Ôm theo cấu trúc giải phẫu răng và có nhiều kích thước để lựa chọn | Cái | 10 |
| 270 | Sáp chỉnh nha | Sáp chỉnh nha bôi trơn chống tổn thương niêm mạc môi, má trong thủ thuật chỉnh nha. Thành phần: sáp dạng thỏi dài khoảng 5cm. | Hộp | 1 |
| 271 | Thun buộc mắc cài | Thun buộc mắc cài trong thủ thuật chỉnh nha không được làm bằng mủ cao su tự nhiên. Màu sắc thú vị. Tất cả các màu đều có khả năng chống phai tối thiểu 1 tháng trong nước bọt nhân tạo, 8% etanol trong nước, dầu hạt bông và nước soda có ga.Dễ dàng buộc vào răng. Có 26 màu.Một kích thước phù hợp với hầu hết các mắc cài.Số lượng 100 que 1 gói. | Thanh | 12 |
| 272 | Thun kéo liên hàm các cỡ | Được làm bằng mủ cao su tự nhiên, phủ bằng bột bắp. Cắt chính xác. Cao su đạt tiêu chuẩn dùng cho phẫu thuật. Phạm vi tác động và lực nhất quán. Có nhiều kích thước thun và phạm vi tác động lực tùy thuộc vào kích thước thun | Gói | 5 |
| 273 | Thun tách kẽ (Thiết diện tròn) | Không được làm bằng mủ cao su tự nhiên. Module A1 hoặc A2. 60module mỗi que. Vòng ngón cái trung tâm | thanh | 3 |
| 274 | Vít cỡ nhỏ chuyên dụng trong chỉnh nha | Chất liệu: Titanium Kích thước: 14\*8, 14\*10 Hình dạng: Đầu bi Cắm minivis vào xương hàm của bệnh nhân để tạo điểm neo chặn cố định, giúp các răng còn lại dịch chuyển về đúng vị trí như mong muốn . | Cái | 12 |
| 275 | Lò xo chỉnh nha đẩy | Chất liệu: Niti Kích thước: 0.010inch, 0.012inch, 0.014inch Cung cấp lực liên tục để mở khoảng cách giữa các mắc cài với nhau trong thủ thuật niềng răng. | Cái | 3 |
| 276 | Lò xo chỉnh nha kéo | Chất liệu: Niti Kích thước: 9mm, 12mm Lò xo kéo được kéo giãn ra để đóng lại các khoảng trống do răng thưa hoặc khi nhổ răng. Lò xo duy trì được kéo dãn ra để duy trì khoảng trống hiện có | Cái | 12 |
| 277 | Tấm nâng, màng nâng, lưới dùng trong điều trị và phẫu thuật các loại, các cỡ | Lưới thoát vị, đơn sợi Parietene chất liệu Polypropylene,lưới nhẹ, trọng trượng 38g/m2 kích thước các cỡ 20x20cm | Miếng | 12 |
| 278 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu kéo dài hoặc tăng cường dải tiêu cự (EDOF), một mảnh. | 1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, kéo dài hoặc tăng cường dải tiêu cự.  2. Chất liệu Acrylic copolyme mềm, một mảnh 4 càng có 4 điểm tựa.  3. Rìa vuông 360 độ, hấp thụ tia cực tím và lọc ánh sáng xanh có hại. 4. Thiết kế phi cầu, đường kính thấu kính: 5,5 - 6mm, Đường kính tổng: 10,5-11mm.  5. Đảm bảo dải công suất tối thiểu từ 0 đến +32D, bước nhảy không quá 0,5D. 6. Kính đặt được qua vết mổ: ≤ 2,2mm. 7. Lắp sẵn trong dụng cụ đặt kính. 8. Sản xuất tại các nước châu Âu hoặc G7. | Cái | 250 |
| 279 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu kị nước 2 càng kép | 1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu  2. Chất liệu Acrylic Hydrophobic 3. Lọc tia cực tím (UV) và lọc ánh sáng xanh  4. Thiết kế một mảnh, phi cầu, bờ vuông 360 độ, 2 càng kép chữ C hoặc L 5. Đường kính quang học (Optic): 6 mm - 6.5mm, tổng chiều dài kính 11.5mm-13mm 7. Dải công suất: tối thiểu Từ 0D đến +35D 8. Thủy tinh thể lắp sẵn trong dụng cụ đặt 9. Đặt được qua vết mổ ≤ 2.2mm 10. Sản xuất tại châu Âu hoặc các nước G7. | Cái | 250 |
| 280 | Thủy tinh thể nhân tạo đơn tiêu, kỵ nước có phủ lớp chống viêm. | 1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, đơn tiêu, 1 mảnh. 2. Chất liệu: Acrylic không ngậm nước, có lớp phủ chống viêm. 3. lọc tia cực tím(UV); Lọc ánh sáng xanh. 6. Thiết kế: phi cầu, bờ vuông 360. 7. Chiều dài thuỷ tinh thể: 10.5mm- 13.0mm. 8. Đường kính Optic: 5.5mm-6.0mm. 9. Dải công suất: tối thiểu trong khoảng +0.0 D đến +32D bước nhảy ≤ 0.5 D. 10.đặt được qua vết mổ ≤ 2.6 mm. 11. Thủy tinh thể lắp sẵn trong dụng cụ đặt. 12. Đạt tiêu chuẩn: ISO, CE hoặc FDA 13. Xuất xứ tại các nước châu Âu hoặc thuộc nhóm G7. | Cái | 250 |
| 281 | Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu cự với kỹ thuật EDOF (kéo dài tiêu cự) | 1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm đa tiêu cự công nghệ EDOF (kéo dài tiêu cự) cho tầm nhìn tốt ở khoảng cách nhìn gầntừ 33 cm kéo dài đến trung gian và xa.  2/ Vật liệu: Hổn hợp Arcylic hydrophilic/hydrophobic copolymer  3. Kích cỡ: Optic từ 5,5mm - 6mm, chiều dài toàn bộ 10,5 - 11mm 4. Thiết kế một mảnh hình dĩa 4 càng, ngăn tia UV, lọc ánh sáng xanh. 5. Rìa vuông 360º. 6. Hình đĩa optic dạng phi cầu hai mặt . 7. Dãi công suất tối thiểu từ 0.0D đến +30D. 8. Thủy tinh thể lắp sẵng trong dụng cụ đặt dùng một lần. 9. Thực hiện được qua vết mổ nhỏ ≤ 2.2mm. 10. Sản Xuất tại các nước châu Âu hoặc thuộc nhóm G7. | Cái | 80 |
| 282 | Thủy tinh thể 3 tiêu cự | 1. Thủy tinh thể nhân tạo mềm, 3 tiêu cự, thiết kế quang học khúc xạ kết hợp nhiễu xạ, 2. Chất liệu: Chất liệu Acrylic copolyme hỗn hợp giữa ngậm nước và kị nước , 3. lọc tia cực tím(UV). 5. Thiết kế: 4 càng 4 điểm tựa. 6. Đặc điểm: phi cầu, bờ vuông 360. 7. Chiều dài thuỷ tinh thể: 10,5 - 11.0mm. 8. Đường kính Optic: 5,5 - 6.0mm 9. Dải công suất: tối thiểu trong khoảng từ +0D đến + 32D, bước nhảy ≤ 0.5D. 10.Tiêu điểm nhìn gần ≥ +3.00; tiêu điểm nhìn trung gian là≥ +1.65 D 11. đặt được qua vết mổ ≤ 2,2 mm. 12. Thủy tinh thể lắp sẵn trong dụng cụ đặt. 13. Xuất xứ tại châu Âu hoặc G7 | Cái | 80 |
| 283 | Nẹp vá sàn ổ mắt loại nhỏ | Chất liệu titan nguyên chất, cỡ 1.5mm, dày khoảng 0.3mm, có 3 cánh nẹp, mỗi cánh có 4 lỗ, tương thích hệ thống vít 1.5mm HT chống long cỡ 1.5mm-1.65mm | Cái | 50 |
| 284 | Dao mổ phaco đường phụ 15 độ | Chất liệu thép không gỉ, lưỡi dao 15 độ, lưỡi dao thẳng, 1 mặt vát, loại bỏ ánh sáng chói từ ánh sáng kính hiển vi phẫu thuật. Sản xuất tại các nước châu Âu hoặc G7 | Cái | 210 |
| 285 | Dao mổ Phaco đường chính các cỡ 2.2/2.8/3.0/3.2mm | Dao mổ Phaco đường chính các cỡ 2.2mm-2.8mm-3.0mm-3.2mm. Vật liệu: lưỡi thép không gỉ, vát 2 mặt, loại bỏ ánh sáng chói từ ánh sáng kính hiển vi, cán nhựa. Vô trùng. Tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485, CE, FDA | Cái | 210 |
| 286 | Dao lạng mộng | Dao lạng mộng (Round tunnel), lưỡi làm bằng thép không rỉ, không gây chói; Kích thước 3.0mm, 2 mặt vát, lưỡi bẻ góc - Đóng trong túi tiệt trùng vô khuẩn - Quy cách đóng gói: Hộp 6 chiếc - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485, CE, FDA | Cái | 200 |
| 287 | Thuốc nhuộm bao thủy tinh thể | Thành phần có trypan blue 0.06% kết hợp với Natri chlorid và dung dịch đệm, giúp quan sát xé bao thủy tinh thể với thủy tinh thể bị đục hoặc mắt có đồng tử hẹp, đường viền quanh vùng xé bao luôn rõ nét khi phẫu thuật, giảm thiểu nguy hại khi chưa hoàn thành xé bao, đóng gói trong lọ vô khuẩn,  Dung tích 1 ml. Đạt tiêu chuẩn Châu Âu | Lọ | 176 |
| 288 | Dây silicon nối lệ quản | Dây silicon nối lệ quản bị đứt do chấn thương và điều trị hẹp điểm lệ  - Thông số kỹ thuật: Chiều dài silicon ≥ 40 mm Đường kính silicon 0,63mm - 0,64 mm, Có nút cố định ở lổ lệ quản, đường kính nút cố định ≥ 2mm | Sợi | 120 |
| 289 | Miếng dán mi | Miếng dán mi phẫu thuật mắt, Kích thước: 10 cm x 10 cm.  - Tiệt trùng. | Miếng | 1.200 |
| 290 | Dây Silicon mổ nối thông lệ mũi | Ống dây chất liệu silicon y tế, chiều dài ống silicon ≥ 290 mm, đường kính 0,63 mm - 0.64mm . Sản xuất tại Châu Âu hoặc G7 hai đầu có hai que thăm dò (probe) chất liệu kim loại dễ uốn không gỉ , đường kính 0,6 - 0.8mm, dài 60mm - 80mm Đã tiệt trùng | Cái | 40 |
| 291 | Casette máy mổ Phaco dùng một lần | Casette dùng một lần Phù hợp với máy Phaco Megatron S4HPS của bệnh viện, Đảm bảo vô khuẩn | Cái | 32 |
| 292 | Chất nhầy Phẫu thuật phaco kết dính | Dịch nhầy kết dính, sử dụng trong mổ đục thủy tinh thể, thể tích ống ≥2ml. Gắn kim bơm tương thích, Thành phần: Natri Hyaluronate 1,4% Tiệt trùng. sản xuất tại các nước châu Âu hoặc G7 | Hộp | 400 |
| 293 | Chất nhầy Phẫu thuật phaco phân tán | Dịch nhầy phân tán, sử dụng trong mổ đục thủy tinh thể, thể tích ống ≥2ml. Gắn kim bơm tương thích, Thành phần: Hydroxypropyl Methyl Cellulose (HPMC) 2% Tiệt trùng. sản xuất tại các nước châu Âu hoặc G7 | Hộp | 400 |
| 294 | Dây silicon mổ sụp mi | Kích thước kim: 6.3cm, đường kính 920 micron, chiều dài thanh silicon: 40 cm; chiều dài của đầu Silicone 7mm. Chất liệu: Kim thép không gỉ. Vô trùng | Cái | 8 |
|  | **Tổng cộng: 294 mặt hàng** |  |  |  |

***\* Hoặc tương đương:*** *Nhà cung ứng có thể lựa chọn chào giá hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu về quy cách đóng gói, tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương” hoặc “ưu việt” hơn so với yêu cầu cơ bản, đồng thời phải phù hợp với trang thiết bị hiện có và khả năng sử dụng của đơn vị sử dụng. Tương đương được hiểu tương đương về chất liệu, tiêu chuẩn công nghệ, tính năng sử dụng (tùy theo chi tiết cụ thể trong cấu hình).*

# PHỤ LỤC 2 MẪU BÁO GIÁ

*(Đính kèm Yêu cầu báo giá số /BVĐN-VTTB ngày tháng năm 2024 của Bệnh viện Đà Nẵng)*

# BÁO GIÁ(1)

**Kính gửi: Bệnh viện Đà Nẵng**

Trên cơ sở Yêu cầu báo giá số … /BVĐN-VTTB ngày … tháng … năm … của Bệnh viện Đà Nẵng, chúng tôi … *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục thiết bị y tế (2)** | **Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất (3)** | **Mã HS**  **(4)** | **Năm sản xuất**  **(5)** | **Xuất xứ**  **(6)** | **Đơn vị tính (7)** | **Số lượng/ khối lượng (8)** | **Đơn giá (9)**  **(VND)** | **Chi phí cho các dịch vụ liên quan**  **(10)**  **(VND)** | **Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (11) (VND)** | **Thành tiền**  **(12)**  **(VND)** |
| 1 | .. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

## (Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

1. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: … ngày [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày … tháng … năm … [Ghi ngày … tháng … năm … kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục 1 – Yêu cầu báo giá]
2. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

giá.

* Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá
* Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

… , ngày … tháng … năm …

# Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp (12)

(Ký tên, đóng dấu)

## Ghi chú:

1. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này.*
2. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.*
3. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục” trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.*
4. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.*
5. *, (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.*
6. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể đơn vị tính theo yêu cầu của Bệnh viện.*
7. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Bảng mô tả tại Phụ lục 1 – Yêu cầu báo giá.*
8. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.*
9. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.*
10. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và*

*các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.*

1. *Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.*

*Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.*

*(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dâu. Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu vào báo giá.*